



DAFTAR KEMERIAHAN PERUSAHAAN

DAFTAR KEMERIAHAN PERUSAHAAN DAN KEMERIAHAN PERUSAHAAN

DAFTAR KEMERIAHAN PERUSAHAAN

DAFTAR KEMERIAHAN PERUSAHAAN DAN KEMERIAHAN PERUSAHAAN

DAFTAR KEMERIAHAN PERUSAHAAN

No	Nama Perusahaan		No	Nama Perusahaan	
	No	Nama Perusahaan		No	Nama Perusahaan
1	001	PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
2	002	PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
3	003	PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
4	004	PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
5	005	PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
6	006	PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
7	007	PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
8	008	PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
9	009	PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
10	010	PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
11	011	PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000
		PT. ABC	10	PT. ABC	10.000



Please note that the 1000 series is not available for delivery
 until 2011.

Year	New Films		Box Office (\$M)	Average Ratings	
	Title	Genre		Critic Avg	Audience Avg
2023	Top 5	Oppenheimer	9.5	9.2	9.0
		Barbie	8.8	8.9	8.7
		Guardians of the Galaxy Vol. 3	8.7	8.6	8.5
		The Little Store	8.6	8.5	8.4





BẢNG GIÁ DỊCH VỤ TƯ VẤN
CẤP BẰNG THỰC HÀNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ MÔI SINH VẬT HỌC

ĐĂNG KÝ DỊCH VỤ TƯ VẤN
(Theo chuẩn theo QCVN 1:2012/2009)

STT	Hạng phục vụ		Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Cấp dịch vụ		Chưa thuế	Thuế suất
1	01/01	01 x Ngày	01	15.000	15.000
2	01/02	02 x Ngày	02	15.000	30.000
3	01/03	03 x Ngày	03	15.000	45.000
4	01/04	04 x Ngày	04	15.000	60.000
5	01/05	05 x Ngày	05	15.000	75.000
6	01/06	06 x Ngày	06	15.000	90.000
7	01/07	07 x Ngày	07	15.000	105.000
8	01/08	08 x Ngày	08	15.000	120.000



គណនេយ្យប្រតិបត្តិការស្រោចស្រពស្រូវប្រាំង
PROJECTION DES REVENUS ET DES DEPENSES
DE LA CULTURE RIZICOLE EN TERRAIN INONDABLE
IN THE FRAMEWORK OF THE RICE SUBSIDY PROGRAM



គណនេយ្យប្រតិបត្តិការស្រោចស្រពស្រូវប្រាំង
PROJECTION DES REVENUS ET DES DEPENSES
DE LA CULTURE RIZICOLE EN TERRAIN INONDABLE

ST	Données		Unité	Montants (Riels)	
	Donnée	Quantité		Revenu	Coût
1	01	01	1	10.000	10.000
		02	1	10.000	10.000
		03	10	10.000	10.000
2	02	04	1	10.000	10.000
		05	1	10.000	10.000
		06	10	10.000	10.000
3	03	07	10	10.000	10.000
		08	1	10.000	10.000
		09	10	10.000	10.000
4	04	10	10	10.000	10.000
		11	1	10.000	10.000
		12	10	10.000	10.000
5	05	13	10	10.000	10.000
		14	1	10.000	10.000
		15	10	10.000	10.000
6	06	16	10	10.000	10.000
		17	1	10.000	10.000
		18	10	10.000	10.000
7	07	19	10	10.000	10.000
		20	1	10.000	10.000
		21	10	10.000	10.000
8	08	22	10	10.000	10.000
		23	1	10.000	10.000
		24	10	10.000	10.000
9	09	25	10	10.000	10.000
		26	1	10.000	10.000
		27	10	10.000	10.000
10	10	28	10	10.000	10.000
		29	1	10.000	10.000
		30	10	10.000	10.000
11	11	31	10	10.000	10.000
		32	1	10.000	10.000
		33	10	10.000	10.000
12	12	34	10	10.000	10.000
		35	1	10.000	10.000
		36	10	10.000	10.000
13	13	37	10	10.000	10.000
		38	1	10.000	10.000
		39	10	10.000	10.000
14	14	40	10	10.000	10.000
		41	1	10.000	10.000
		42	10	10.000	10.000

Signature

Đáp PHT-4) họ CT/PT theo yêu cầu
ĐÁP PHT/ĐÁP
phần kiến thức chung

STT	Tên môn		Số ĐÁP	Số người đăng ký	
	Tên	Quy chế		Đăng ký	Đã thi
1	CT/PT	ĐÁP/ĐÁP	10	100.000	100.000
2	CT/PT	ĐÁP/ĐÁP	10	100.000	100.000

Đáp PHT-4) họ CT/PT theo yêu cầu
ĐÁP PHT/ĐÁP
phần kiến thức chuyên

STT	Tên môn		Số ĐÁP	Số người đăng ký	
	Tên	Quy chế		Đăng ký	Đã thi
1	CT/PT	ĐÁP/ĐÁP	10	100.000	100.000
		ĐÁP + ĐÁP	10	100.000	100.000





1000

© 2000 Blackwell Science Ltd, *Journal of Internal Medicine* 247: 395–402



Abstract

Abstract

100

1000

Year	Year Period		Days	Days	Days per Week	
	Start	End			Start Date	End Date
2019	2019-01	2019-01-01	Monday	1	2019-01-01	2019-01-01
		2019-01-02	Tuesday	2	2019-01-02	2019-01-02
		2019-01-03	Wednesday	3	2019-01-03	2019-01-03
		2019-01-04	Thursday	4	2019-01-04	2019-01-04
		2019-01-05	Friday	5	2019-01-05	2019-01-05
2019	2019-02	2019-02-01	Saturday	6	2019-02-01	2019-02-01
		2019-02-02	Sunday	7	2019-02-02	2019-02-02
		2019-02-03	Monday	8	2019-02-03	2019-02-03
		2019-02-04	Tuesday	9	2019-02-04	2019-02-04
		2019-02-05	Wednesday	10	2019-02-05	2019-02-05
2019	2019-03	2019-03-01	Thursday	11	2019-03-01	2019-03-01
		2019-03-02	Friday	12	2019-03-02	2019-03-02
		2019-03-03	Saturday	13	2019-03-03	2019-03-03
		2019-03-04	Sunday	14	2019-03-04	2019-03-04
		2019-03-05	Monday	15	2019-03-05	2019-03-05
2019	2019-04	2019-04-01	Tuesday	16	2019-04-01	2019-04-01
		2019-04-02	Wednesday	17	2019-04-02	2019-04-02
		2019-04-03	Thursday	18	2019-04-03	2019-04-03
		2019-04-04	Friday	19	2019-04-04	2019-04-04
		2019-04-05	Saturday	20	2019-04-05	2019-04-05
2019	2019-05	2019-05-01	Sunday	21	2019-05-01	2019-05-01
		2019-05-02	Monday	22	2019-05-02	2019-05-02
		2019-05-03	Tuesday	23	2019-05-03	2019-05-03
		2019-05-04	Wednesday	24	2019-05-04	2019-05-04
		2019-05-05	Thursday	25	2019-05-05	2019-05-05
2019	2019-06	2019-06-01	Friday	26	2019-06-01	2019-06-01
		2019-06-02	Saturday	27	2019-06-02	2019-06-02
		2019-06-03	Sunday	28	2019-06-03	2019-06-03
		2019-06-04	Monday	29	2019-06-04	2019-06-04
		2019-06-05	Tuesday	30	2019-06-05	2019-06-05
2019	2019-07	2019-07-01	Wednesday	31	2019-07-01	2019-07-01
		2019-07-02	Thursday	32	2019-07-02	2019-07-02
		2019-07-03	Friday	33	2019-07-03	2019-07-03
		2019-07-04	Saturday	34	2019-07-04	2019-07-04
		2019-07-05	Sunday	35	2019-07-05	2019-07-05
2019	2019-08	2019-08-01	Monday	36	2019-08-01	2019-08-01
		2019-08-02	Tuesday	37	2019-08-02	2019-08-02
		2019-08-03	Wednesday	38	2019-08-03	2019-08-03
		2019-08-04	Thursday	39	2019-08-04	2019-08-04
		2019-08-05	Friday	40	2019-08-05	2019-08-05
2019	2019-09	2019-09-01	Saturday	41	2019-09-01	2019-09-01
		2019-09-02	Sunday	42	2019-09-02	2019-09-02
		2019-09-03	Monday	43	2019-09-03	2019-09-03
		2019-09-04	Tuesday	44	2019-09-04	2019-09-04
		2019-09-05	Wednesday	45	2019-09-05	2019-09-05
2019	2019-10	2019-09-06	Thursday	46	2019-09-06	2019-09-06
		2019-09-07	Friday	47	2019-09-07	2019-09-07
		2019-09-08	Saturday	48	2019-09-08	2019-09-08



Chung Hòa và 40 Nhà đầu tư nước ngoài
ĐI VÀ LẤY LẠI 1.000.000.000 VNĐ



STT	Tên Nhà Đầu Tư		Số vốn (VNĐ)	Số vốn (USD)	Số vốn đã góp (VNĐ)	
	Tên	Quê quán			Chứng nhận	Chứng nhận
1	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
2	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
3	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
4	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
5	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
6	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
7	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
8	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
9	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
10	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
11	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
12	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
13	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
14	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
15	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
16	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
17	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
18	Đ. H. H.	Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000
		Đ. H. H.	1	1	100.000.000	100.000.000

[illegible][illegible]

© 2004 Blackwell Publishing Ltd, *Journal of Internal Medicine* 255: 103–110

© 2000 Blackwell Science Ltd *Journal of Internal Medicine* 247: 395–401

[illegible]

DOI: 10.1002/eqm2.12075

Übergangsvertrag über meine Dienstverhältnisse vom 01.01.2017 bis 31.12.2017

Nr.	neu einstellend		alt	neu einstellend		Nr.	neu einstellend		alt	neu einstellend	
	Titel	Querschnitt		Querschnitt	Querschnitt		Titel	Querschnitt		Querschnitt	Querschnitt
10	10 10 10	1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000	10	10 10 10	1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10,2	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10,2	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
10	10 10 10	1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000	10	10 10 10	1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10,2	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10,2	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
10	10 10 10	1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000	10	10 10 10	1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10,2	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10,2	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
10	10 10 10	1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000	10	10 10 10	1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10,2	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10,2	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
10	10 10 10	1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000	10	10 10 10	1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10,2	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10,2	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
10	10 10 10	1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000	10	10 10 10	1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10,2	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10,2	1.000.000	1.000.000
		1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000			1000 x 10,000	10	1.000.000	1.000.000

Bitte beachten Sie, dass die neu einstellenden Mitarbeiterinnen und Mitarbeiter die gleiche Stelle wie die neu einstellenden Mitarbeiterinnen und Mitarbeiter der gleichen Stelle haben.



Ministry of Natural Resources and Environmental Conservation



Ministry of Natural Resources and Environmental Conservation
General Secretariat

Ministry of Natural Resources and Environmental Conservation
General Secretariat

Ministry of Natural Resources and Environmental Conservation
General Secretariat



TABLE 1: SUMMARY OF THE DATA

TABLE 1: SUMMARY OF THE DATA

TABLE 1: SUMMARY OF THE DATA					
TABLE 1: SUMMARY OF THE DATA					
ID	Name		Age	Sex	
	First	Last		Male	Female
1	John	Smith	45	Male	Female
2	John	Smith	45	Male	Female
3	John	Smith	45	Male	Female



1. **What is the purpose of the study?**
 2. **What are the research objectives?**
 3. **What is the research methodology?**
 4. **What are the results of the study?**
 5. **What are the conclusions of the study?**
 6. **What are the limitations of the study?**
 7. **What are the implications of the study?**
 8. **What are the future research directions?**
 9. **What are the key findings of the study?**
 10. **What are the main contributions of the study?**
 11. **What are the strengths of the study?**
 12. **What are the weaknesses of the study?**
 13. **What are the strengths and weaknesses of the study?**
 14. **What are the strengths and weaknesses of the study?**
 15. **What are the strengths and weaknesses of the study?**

Journal of Management Education 33(10) 1179-1194

ID	New Stock		Qty (Unit)	New price (Rp/Unit)		Date	Description		Qty (Unit)	New price (Rp/Unit)	
	Old	Updated		Old Stock	Old Price		Old	Qty (Unit)		Old Stock	Old Price
1	New glass displaying Computer Desk Stands	100-001	50	1000000	20000000	2023-01-01	100-001 New Glass -Desk Stands	100	10	100000000	10000000000
		100-002	50	1000000	20000000			100	10	100000000	10000000000
		100-003	50	1000000	20000000			100	10	100000000	10000000000
		100-004	50	1000000	20000000			100	10	100000000	10000000000
		100-005	50	1000000	20000000			100	10	100000000	10000000000
		100-006	50	1000000	20000000	2023-01-02	100-006 New Glass Desk Stands	100	10	100000000	10000000000
		100-007	50	1000000	20000000			100	10	100000000	10000000000
		100-008	50	1000000	20000000			100	10	100000000	10000000000
		100-009	50	1000000	20000000			100	10	100000000	10000000000
		100-010	50	1000000	20000000			100	10	100000000	10000000000
		100-011	50	1000000	20000000			100	10	100000000	10000000000
		100-012	50	1000000	20000000			100	10	100000000	10000000000
		100-013	50	1000000	20000000			100	10	100000000	10000000000
		100-014	50	1000000	20000000			100	10	100000000	10000000000
		100-015	50	1000000	20000000			100	10	100000000	10000000000
		100-016	50	1000000	20000000			100	10	100000000	10000000000
		100-017	50	1000000	20000000			100	10	100000000	10000000000
		100-018	50	1000000	20000000			100	10	100000000	10000000000
		100-019	50	1000000	20000000			100	10	100000000	10000000000
2	Fridge (Refrigerator -Free Stands)	100-020	50	1000000	20000000	2023-01-03	Fridge (Refrigerator -Free Stands)	100-020	50	100000000	10000000000
		100-021	50	1000000	20000000			100-021	50	100000000	10000000000
		100-022	50	1000000	20000000			100-022	50	100000000	10000000000
		100-023	50	1000000	20000000			100-023	50	100000000	10000000000
		100-024	50	1000000	20000000			100-024	50	100000000	10000000000
		100-025	50	1000000	20000000			100-025	50	100000000	10000000000
		100-026	50	1000000	20000000			100-026	50	100000000	10000000000
		100-027	50	1000000	20000000			100-027	50	100000000	10000000000
		100-028	50	1000000	20000000			100-028	50	100000000	10000000000
		100-029	50	1000000	20000000			100-029			
3	Chest Free Stands	100-030	50	1000000	20000000	2023-01-04	Chest Free Stands	100-030	50	100000000	10000000000
		100-031	50	1000000	20000000			100-031	50	100000000	10000000000
		100-032	50	1000000	20000000			100-032	50	100000000	10000000000
		100-033	50	1000000	20000000			100-033	50	100000000	10000000000
		100-034	50	1000000	20000000			100-034	50	100000000	10000000000
		100-035	50	1000000	20000000			100-035	50	100000000	10000000000
		100-036	50	1000000	20000000			100-036	50	100000000	10000000000

PHẦN 1: PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG VÀ PHÂN TÍCH

1.1. PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG VÀ PHÂN TÍCH

STT	Tên mẫu	Đơn vị	Số lần đo	Giá trị đo được		STT	Tên mẫu	Đơn vị	Số lần đo	Giá trị đo được	
				Giá trị 1	Giá trị 2					Giá trị 1	Giá trị 2
1	Mẫu nước (Nước ngầm)	mg/L	1	100.00	100.00	2	Mẫu nước (Nước ngầm)	mg/L	1	100.00	100.00
			2	100.00	100.00				2	100.00	100.00
			3	100.00	100.00				3	100.00	100.00
			4	100.00	100.00				4	100.00	100.00
			5	100.00	100.00				5	100.00	100.00
			6	100.00	100.00				6	100.00	100.00
			7	100.00	100.00				7	100.00	100.00
			8	100.00	100.00				8	100.00	100.00
2	Mẫu nước (Nước ngầm)	mg/L	1	100.00	100.00	3	Mẫu nước (Nước ngầm)	mg/L	1	100.00	100.00
			2	100.00	100.00				2	100.00	100.00
			3	100.00	100.00				3	100.00	100.00
			4	100.00	100.00				4	100.00	100.00
			5	100.00	100.00				5	100.00	100.00
			6	100.00	100.00				6	100.00	100.00
			7	100.00	100.00				7	100.00	100.00
			8	100.00	100.00				8	100.00	100.00
3	Mẫu nước (Nước ngầm)	mg/L	1	100.00	100.00	4	Mẫu nước (Nước ngầm)	mg/L	1	100.00	100.00
			2	100.00	100.00				2	100.00	100.00
			3	100.00	100.00				3	100.00	100.00
			4	100.00	100.00				4	100.00	100.00
			5	100.00	100.00				5	100.00	100.00
			6	100.00	100.00				6	100.00	100.00
			7	100.00	100.00				7	100.00	100.00
			8	100.00	100.00				8	100.00	100.00

Handwritten signature

Handwritten signature

[illegible]

Year	New Sales		New grt (millions)		Year	New Sales		New grt (millions)	
	Q1	Q2	Q New Sales	Q New Sales		Q1	Q2	Q New Sales	Q New Sales
2018 Q1 Q2	Q1 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	2019 Q1 Q2	Q1 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q2 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q2 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q3 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q3 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q4 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q4 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q5 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q5 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q6 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q6 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q7 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q7 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q8 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q8 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q9 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q9 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q10 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q10 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q11 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q11 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q12 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q12 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q13 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q13 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q14 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q14 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q15 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q15 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q16 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q16 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q17 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q17 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q18 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q18 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q19 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q19 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q20 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q20 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
2019 Q1 Q2	Q1 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	2020 Q1 Q2	Q1 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q2 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q2 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q3 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q3 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q4 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q4 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q5 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q5 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q6 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q6 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q7 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q7 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q8 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q8 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q9 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q9 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q10 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Q10 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Q11 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	Q11 x 1.0000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	

Year	2015/16		2016/17 (Budget)		Year	2015/16		2016/17 (Budget)	
	Area	Output (kWh)	Revenue (£)	Expenditure (£)		Area	Output (kWh)	Revenue (£)	Expenditure (£)
2015/16	Area 1	100,000	100,000	100,000	2015/16	Area 1	100,000	100,000	100,000
	Area 2	200,000	200,000	200,000		Area 2	200,000	200,000	200,000
	Area 3	300,000	300,000	300,000		Area 3	300,000	300,000	300,000
	Area 4	400,000	400,000	400,000		Area 4	400,000	400,000	400,000
	Area 5	500,000	500,000	500,000		Area 5	500,000	500,000	500,000
	Area 6	600,000	600,000	600,000		Area 6	600,000	600,000	600,000
	Area 7	700,000	700,000	700,000		Area 7	700,000	700,000	700,000
	Area 8	800,000	800,000	800,000		Area 8	800,000	800,000	800,000
	Area 9	900,000	900,000	900,000		Area 9	900,000	900,000	900,000
	Area 10	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Area 10	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Area 11	1,100,000	1,100,000	1,100,000		Area 11	1,100,000	1,100,000	1,100,000
	Area 12	1,200,000	1,200,000	1,200,000		Area 12	1,200,000	1,200,000	1,200,000
	Area 13	1,300,000	1,300,000	1,300,000		Area 13	1,300,000	1,300,000	1,300,000
	Area 14	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Area 14	1,400,000	1,400,000	1,400,000
	Area 15	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Area 15	1,500,000	1,500,000	1,500,000
	Area 16	1,600,000	1,600,000	1,600,000		Area 16	1,600,000	1,600,000	1,600,000
	Area 17	1,700,000	1,700,000	1,700,000		Area 17	1,700,000	1,700,000	1,700,000
	Area 18	1,800,000	1,800,000	1,800,000		Area 18	1,800,000	1,800,000	1,800,000
	Area 19	1,900,000	1,900,000	1,900,000		Area 19	1,900,000	1,900,000	1,900,000
	Area 20	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Area 20	2,000,000	2,000,000	2,000,000
	Area 21	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Area 21	2,100,000	2,100,000	2,100,000
	Area 22	2,200,000	2,200,000	2,200,000		Area 22	2,200,000	2,200,000	2,200,000
	Area 23	2,300,000	2,300,000	2,300,000		Area 23	2,300,000	2,300,000	2,300,000
	Area 24	2,400,000	2,400,000	2,400,000		Area 24	2,400,000	2,400,000	2,400,000
	Area 25	2,500,000	2,500,000	2,500,000		Area 25	2,500,000	2,500,000	2,500,000
	Area 26	2,600,000	2,600,000	2,600,000		Area 26	2,600,000	2,600,000	2,600,000
	Area 27	2,700,000	2,700,000	2,700,000		Area 27	2,700,000	2,700,000	2,700,000
	Area 28	2,800,000	2,800,000	2,800,000		Area 28	2,800,000	2,800,000	2,800,000
	Area 29	2,900,000	2,900,000	2,900,000		Area 29	2,900,000	2,900,000	2,900,000
	Area 30	3,000,000	3,000,000	3,000,000		Area 30	3,000,000	3,000,000	3,000,000

44



ID	New Tables				ID	Old Tables			
	File	Key name	Table Size	Table Name		File	Key name	Table Size	Table Name
1	Public (Marketing)	Table 101 - A, 1,000,000	10,000,000	Table 101 - A	Old Tables (Marketing)	Table 101 - A, 1,000,000	10,000,000	Table 101 - A	
		Table 102 - B, 2,000,000	20,000,000	Table 102 - B		Table 102 - B, 2,000,000	20,000,000	Table 102 - B	
		Table 103 - C, 3,000,000	30,000,000	Table 103 - C		Table 103 - C, 3,000,000	30,000,000	Table 103 - C	
		Table 104 - D, 4,000,000	40,000,000	Table 104 - D		Table 104 - D, 4,000,000	40,000,000	Table 104 - D	
		Table 105 - E, 5,000,000	50,000,000	Table 105 - E		Table 105 - E, 5,000,000	50,000,000	Table 105 - E	
		Table 106 - F, 6,000,000	60,000,000	Table 106 - F		Table 106 - F, 6,000,000	60,000,000	Table 106 - F	
		Table 107 - G, 7,000,000	70,000,000	Table 107 - G		Table 107 - G, 7,000,000	70,000,000	Table 107 - G	
		Table 108 - H, 8,000,000	80,000,000	Table 108 - H		Table 108 - H, 8,000,000	80,000,000	Table 108 - H	
		Table 109 - I, 9,000,000	90,000,000	Table 109 - I		Table 109 - I, 9,000,000	90,000,000	Table 109 - I	
		Table 110 - J, 10,000,000	100,000,000	Table 110 - J		Table 110 - J, 10,000,000	100,000,000	Table 110 - J	
		Table 111 - K, 11,000,000	110,000,000	Table 111 - K		Table 111 - K, 11,000,000	110,000,000	Table 111 - K	
		Table 112 - L, 12,000,000	120,000,000	Table 112 - L		Table 112 - L, 12,000,000	120,000,000	Table 112 - L	
		Table 113 - M, 13,000,000	130,000,000	Table 113 - M		Table 113 - M, 13,000,000	130,000,000	Table 113 - M	
		Table 114 - N, 14,000,000	140,000,000	Table 114 - N		Table 114 - N, 14,000,000	140,000,000	Table 114 - N	
		Table 115 - O, 15,000,000	150,000,000	Table 115 - O		Table 115 - O, 15,000,000	150,000,000	Table 115 - O	
		Table 116 - P, 16,000,000	160,000,000	Table 116 - P		Table 116 - P, 16,000,000	160,000,000	Table 116 - P	
		Table 117 - Q, 17,000,000	170,000,000	Table 117 - Q		Table 117 - Q, 17,000,000	170,000,000	Table 117 - Q	
		Table 118 - R, 18,000,000	180,000,000	Table 118 - R		Table 118 - R, 18,000,000	180,000,000	Table 118 - R	
		Table 119 - S, 19,000,000	190,000,000	Table 119 - S		Table 119 - S, 19,000,000	190,000,000	Table 119 - S	
		Table 120 - T, 20,000,000	200,000,000	Table 120 - T		Table 120 - T, 20,000,000	200,000,000	Table 120 - T	
2	Old Tables (Marketing)	Table 101 - A, 1,000,000	10,000,000	Table 101 - A	New Tables (Marketing)	Table 101 - A, 1,000,000	10,000,000	Table 101 - A	
		Table 102 - B, 2,000,000	20,000,000	Table 102 - B		Table 102 - B, 2,000,000	20,000,000	Table 102 - B	
		Table 103 - C, 3,000,000	30,000,000	Table 103 - C		Table 103 - C, 3,000,000	30,000,000	Table 103 - C	
		Table 104 - D, 4,000,000	40,000,000	Table 104 - D		Table 104 - D, 4,000,000	40,000,000	Table 104 - D	
		Table 105 - E, 5,000,000	50,000,000	Table 105 - E		Table 105 - E, 5,000,000	50,000,000	Table 105 - E	
		Table 106 - F, 6,000,000	60,000,000	Table 106 - F		Table 106 - F, 6,000,000	60,000,000	Table 106 - F	
		Table 107 - G, 7,000,000	70,000,000	Table 107 - G		Table 107 - G, 7,000,000	70,000,000	Table 107 - G	
		Table 108 - H, 8,000,000	80,000,000	Table 108 - H		Table 108 - H, 8,000,000	80,000,000	Table 108 - H	
		Table 109 - I, 9,000,000	90,000,000	Table 109 - I		Table 109 - I, 9,000,000	90,000,000	Table 109 - I	
		Table 110 - J, 10,000,000	100,000,000	Table 110 - J		Table 110 - J, 10,000,000	100,000,000	Table 110 - J	



STT	Mã hóa		Số gọi thông tin		STT	Mã hóa		Số gọi thông tin	
	File	Ngày sinh	Chức danh	Thước kẻ		File	Ngày sinh	Chức danh	Thước kẻ
1	BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01
		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01		1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01	1972-01-01





BẢNG CÁO ĐĂNG KÝ VÀNG TÓNG PHÂN LƯU VÀNG TÓNG

(Bảng báo cáo đăng ký và phân lưu vàng tóng)

Ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

(Đơn vị: triệu đồng)

(Số liệu ghi trong bảng này là số liệu đã được kiểm tra)

STT	Vàng tóng				STT	Vàng tóng			
	Tên	Đơn vị	Chức vụ	Số tiền		Tên	Đơn vị	Chức vụ	Số tiền
1	Vàng tóng phân lưu và phân lưu và phân lưu và phân lưu và phân lưu và	001	001.001	001.001	2	Vàng tóng phân lưu và phân lưu và phân lưu và phân lưu và phân lưu và	001	001.001	001.001
		002	002.002	002.002			002	002.002	002.002
		003	003.003	003.003			003	003.003	003.003
		004	004.004	004.004			004	004.004	004.004
		005	005.005	005.005			005	005.005	005.005

Bảng báo cáo và phân lưu và

STT	Vàng tóng				STT	Vàng tóng			
	Tên	Đơn vị	Chức vụ	Số tiền		Tên	Đơn vị	Chức vụ	Số tiền
1	Vàng tóng phân lưu và phân lưu và phân lưu và phân lưu và	001	001.001	001.001	2	Vàng tóng phân lưu và phân lưu và phân lưu và phân lưu và	001	001.001	001.001
		002	002.002	002.002			002	002.002	002.002
		003	003.003	003.003			003	003.003	003.003
		004	004.004	004.004			004	004.004	004.004
		005	005.005	005.005			005	005.005	005.005
3	Vàng tóng phân lưu và phân lưu và phân lưu và phân lưu và	001	001.001	001.001	3	Vàng tóng phân lưu và phân lưu và phân lưu và phân lưu và	001	001.001	001.001
		002	002.002	002.002			002	002.002	002.002
		003	003.003	003.003			003	003.003	003.003
		004	004.004	004.004			004	004.004	004.004
		005	005.005	005.005			005	005.005	005.005
4	Vàng tóng phân lưu và phân lưu và phân lưu và phân lưu và	001	001.001	001.001	4	Vàng tóng phân lưu và phân lưu và phân lưu và phân lưu và	001	001.001	001.001
		002	002.002	002.002			002	002.002	002.002
		003	003.003	003.003			003	003.003	003.003
		004	004.004	004.004			004	004.004	004.004
		005	005.005	005.005			005	005.005	005.005


 (Chữ ký)



Date	Description	Type	New printing		Date	New sales		Net	New printing	
			Planned	Actual		Sale	Buy side	Net	Planned	Actual
2024-01-01	01	CM	1,000	1,000	1	Newspaper for 2024-01-01	1,000	1,000	1,000	1,000
	02	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	03	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	04	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	05	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	06	CM	1,000	1,000	2	Newspaper for 2024-01-06	1,000	1,000	1,000	1,000
	07	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	08	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	09	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	10	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	11	CM	1,000	1,000	3	Newspaper for 2024-01-11	1,000	1,000	1,000	1,000
	12	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	13	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	14	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	15	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	16	CM	1,000	1,000	4	Newspaper for 2024-01-16	1,000	1,000	1,000	1,000
	17	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	18	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	19	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	20	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	21	CM	1,000	1,000	5	Newspaper for 2024-01-21	1,000	1,000	1,000	1,000
	22	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	23	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	24	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	25	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	26	CM	1,000	1,000	6	Newspaper for 2024-01-26	1,000	1,000	1,000	1,000
	27	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	28	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	29	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	30	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	31	CM	1,000	1,000	7	Newspaper for 2024-01-31	1,000	1,000	1,000	1,000
	01	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	02	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	03	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000
	04	CM	1,000	1,000			1,000	--	1,000	1,000



ក្រសួងធនធានធម្មជាតិ និង រក្សា
GENERAL SECRETARIAT
ROYAUME DU CAMBODGE
ROYAUME DU CAMBODGE
ROYAUME DU CAMBODGE
ROYAUME DU CAMBODGE



ក្រសួងធនធានធម្មជាតិ និង រក្សា
ROYAUME DU CAMBODGE

ព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា
ROYAUME DU CAMBODGE

ST	Description		ST	Description		ST	Description		ST	Description	
	ST	Description		ST	Description		ST	Description		ST	Description
1	ST	ST	2	ST	ST	3	ST	ST	4	ST	ST
	ST	ST		ST	ST		ST	ST		ST	ST
5	ST	ST	6	ST	ST	7	ST	ST	8	ST	ST
	ST	ST		ST	ST		ST	ST		ST	ST
9	ST	ST	10	ST	ST	11	ST	ST	12	ST	ST
	ST	ST		ST	ST		ST	ST		ST	ST
13	ST	ST	14	ST	ST	15	ST	ST	16	ST	ST
	ST	ST		ST	ST		ST	ST		ST	ST
17	ST	ST	18	ST	ST	19	ST	ST	20	ST	ST
	ST	ST		ST	ST		ST	ST		ST	ST
21	ST	ST	22	ST	ST	23	ST	ST	24	ST	ST
	ST	ST		ST	ST		ST	ST		ST	ST
25	ST	ST	26	ST	ST	27	ST	ST	28	ST	ST
	ST	ST		ST	ST		ST	ST		ST	ST
29	ST	ST	30	ST	ST	31	ST	ST	32	ST	ST
	ST	ST		ST	ST		ST	ST		ST	ST
33	ST	ST	34	ST	ST	35	ST	ST	36	ST	ST
	ST	ST		ST	ST		ST	ST		ST	ST
37	ST	ST	38	ST	ST	39	ST	ST	40	ST	ST
	ST	ST		ST	ST		ST	ST		ST	ST

Handwritten signature





ՀԱՅԱՍՏԱՆԻ ՀԱՆՐԱՊԵՏՈՒԹՅԱՆ ԿՐԹԱԿԱՆԱԿԱՆՈՒԹՅԱՆ ՄԻՆԻՍՏԵՐԱՆԻ
ԿՐԹԱԿԱՆԱԿԱՆՈՒԹՅԱՆ ՄԻՆԻՍՏԵՐԱՆԻ

Տնային աշխատանքի համար						Տնային աշխատանքի համար									
Դաս	Դաս					Դաս	Դաս								
	Դաս	Դաս	Դաս	Դաս	Դաս		Դաս	Դաս	Դաս	Դաս					
1	Դաս	1	2	3	4	5	2	Դաս	1	2	3	4	5		
		6	7	8	9	10			6	7	8	9	10		
		11	12	13	14	15			11	12	13	14	15		
		16	17	18	19	20			16	17	18	19	20		
		21	22	23	24	25			21	22	23	24	25		
		26	27	28	29	30			26	27	28	29	30		
		31	32	33	34	35			31	32	33	34	35		
		36	37	38	39	40			36	37	38	39	40		
		41	42	43	44	45			41	42	43	44	45		
		46	47	48	49	50			46	47	48	49	50		
2	Դաս	51	52	53	54	55	3	Դաս	51	52	53	54	55		
		56	57	58	59	60			56	57	58	59	60		
		61	62	63	64	65			61	62	63	64	65		
		66	67	68	69	70			66	67	68	69	70		
		71	72	73	74	75			71	72	73	74	75		
		76	77	78	79	80			76	77	78	79	80		
		81	82	83	84	85			81	82	83	84	85		
		86	87	88	89	90			86	87	88	89	90		
		91	92	93	94	95			91	92	93	94	95		
		96	97	98	99	100			96	97	98	99	100		
		101	102	103	104	105			4	Դաս	101	102	103	104	105
		106	107	108	109	110					106	107	108	109	110
		111	112	113	114	115					111	112	113	114	115
		116	117	118	119	120					116	117	118	119	120
		121	122	123	124	125					121	122	123	124	125
		126	127	128	129	130	126	127			128	129	130		
		131	132	133	134	135	131	132			133	134	135		
		136	137	138	139	140	136	137			138	139	140		
		141	142	143	144	145	141	142			143	144	145		
		146	147	148	149	150	146	147			148	149	150		
		151	152	153	154	155	5	Դաս			151	152	153	154	155
		156	157	158	159	160					156	157	158	159	160
		161	162	163	164	165					161	162	163	164	165
		166	167	168	169	170					166	167	168	169	170
		171	172	173	174	175					171	172	173	174	175
		176	177	178	179	180			176	177	178	179	180		
		181	182	183	184	185			181	182	183	184	185		
		186	187	188	189	190			186	187	188	189	190		
		191	192	193	194	195			191	192	193	194	195		
		196	197	198	199	200			196	197	198	199	200		
201	202	203	204	205	6	Դաս			201	202	203	204	205		
206	207	208	209	210					206	207	208	209	210		
211	212	213	214	215					211	212	213	214	215		
216	217	218	219	220					216	217	218	219	220		
221	222	223	224	225					221	222	223	224	225		
226	227	228	229	230			226	227	228	229	230				
231	232	233	234	235			231	232	233	234	235				
236	237	238	239	240			236	237	238	239	240				
241	242	243	244	245			241	242	243	244	245				
246	247	248	249	250			246	247	248	249	250				
251	252	253	254	255			7	Դաս	251	252	253	254	255		
256	257	258	259	260					256	257	258	259	260		
261	262	263	264	265					261	262	263	264	265		
266	267	268	269	270					266	267	268	269	270		
271	272	273	274	275					271	272	273	274	275		
276	277	278	279	280	276	277			278	279	280				
281	282	283	284	285	281	282			283	284	285				
286	287	288	289	290	286	287			288	289	290				
291	292	293	294	295	291	292			293	294	295				
296	297	298	299	300	296	297			298	299	300				
301	302	303	304	305	8	Դաս			301	302	303	304	305		
306	307	308	309	310					306	307	308	309	310		
311	312	313	314	315					311	312	313	314	315		
316	317	318	319	320					316	317	318	319	320		
321	322	323	324	325					321	322	323	324	325		
326	327	328	329	330			326	327	328	329	330				
331	332	333	334	335			331	332	333	334	335				
336	337	338	339	340			336	337	338	339	340				
341	342	343	344	345			341	342	343	344	345				
346	347	348	349	350			346	347	348	349	350				
351	352	353	354	355			9	Դաս	351	352	353	354	355		
356	357	358	359	360					356	357	358	359	360		
361	362	363	364	365					361	362	363	364	365		
366	367	368	369	370					366	367	368	369	370		
371	372	373	374	375					371	372	373	374	375		
376	377	378	379	380	376	377			378	379	380				
381	382	383	384	385	381	382			383	384	385				
386	387	388	389	390	386	387			388	389	390				
391	392	393	394	395	391	392			393	394	395				
396	397	398	399	400	396	397			398	399	400				
401	402	403	404	405	10	Դաս			401	402	403	404	405		
406	407	408	409	410					406	407	408	409	410		
411	412	413	414	415					411	412	413	414	415		
416	417	418	419	420					416	417	418	419	420		
421	422	423	424	425					421	422	423	424	425		
426	427	428	429	430			426	427	428	429	430				
431	432	433	434	435			431	432	433	434	435				
436	437	438	439	440			436	437	438	439	440				
441	442	443	444	445			441	442	443	444	445				
446	447	448	449	450			446	447	448	449	450				
451	452	453	454	455			11	Դաս	451	452	453	454	455		
456	457	458	459	460					456	457	458	459	460		
461	462	463	464	465					461	462	463	464	465		
466	467	468	469	470					466	467	468	469	470		
471	472	473	474	475					471	472	473	474	475		
476	477	478	479	480	476	477			478	479	480				
481	482	483	484	485	481	482			483	484	485				
486	487	488	489	490	486	487			488	489	490				
491	492	493	494	495	491	492			493	494	495				
496	497	498	499	500	496	497			498	499	500				
501	502	503	504	505	12	Դաս			501	502	503	504	505		
506	507	508	509	510					506	507	508	509	510		
511	512	513	514	515					511	512	513	514	515		
516	517	518	519	520					516	517	518	519	520		
521	522	523	524	525					521	522	523	524	525		
526	527	528	529	530			526	527	528	529	530				
531	532	533	534	535			531	532	533	534	535				
536	537	538	539	540			536	537	538	539	540				
541	542	543	544	545			541	542	543	544	545				
546	547	548	549	550			546	547	548	549	550				
551	552	553	554	555			13	Դաս	551	552	553	554	555		
556	557	558	559	560					556	557	558	559	560		
561	562	563	564	565					561	562	563	564	565		
566	567	568	569	570					566	567	568	569	570		
571	572	573	574	575					571	572	573	574	575		
576	577	578	579	580	576	577			578	579	580				
581	582	583	584	585	581	582			583	584	585				
586	587	588	589	590	586	587			588	589	590				
591	592	593	594	595	591	592			593	594	595				
596	597	598	599	600	596	597			598	599	600				
601	602	603	604	605	14	Դաս			601	602	603	604	605		
606	607	608	609	610					606	607	608	609	610		
611	612	613	614	615					611	612	613	614	615		
616	617	618	619	620					616	617	618	619	620		
621	622	623	624	625					621	622	623	624	625		
626	627	628	629	630			626	627	628	629	630				
631	632	633	634	635			631	632	633	634	635				
636	637	638	639	640			636	637	638	639	640				
641	642	643	644	645			641	642	643	644	645				
646	647	648	649	650			646	647	648	649	650				
651	652	653	654	655			15	Դաս	651	652	653	654	655		
656	657	658	659	660					656	657	658	659	660		
661	662	663	664	665					661	662	663	664	665		
666	667	668	669	670					666	667	668	669	670		
671	672	673	674	675					671	672	673	674	675		
676	677	678	679	680	676	677			678	679	680				
681	682	683	684	685	681	682			683	684	685				
686	687	688	689	690	686	687			688	689	690				
691	692	693	694	695	691	692			693	694	695				
696	697	698	699	700	696	697			698	699	700				
701	702	703	704	705	16	Դաս			701	702	703	704	705		
706	707	708	709	710					706	707	708	709	710		
711	712	713	714	715					711	712	713	714	715		
716	717	718	719												



Abstract



© 2004 Blackwell Publishing Ltd, *Journal of Internal Medicine* 255: 103–110

STT	Tên sản phẩm		Đơn vị	Đơn giá	
	Đơn vị	Đơn giá		Đơn giá	Đơn giá
1	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)				
1.1	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)				
2.1	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.2	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.3	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.4	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.5	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.6	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.7	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.8	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.9	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.10	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.11	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.12	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.13	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.14	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.15	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.16	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.17	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.18	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.19	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
2.20	Cà phê sữa đá (Cà phê sữa đá)	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá

1999	100
2000	100
2001	100
2002	100
2003	100
2004	100
2005	100
2006	100
2007	100
2008	100
2009	100
2010	100
2011	100
2012	100
2013	100
2014	100
2015	100
2016	100
2017	100
2018	100
2019	100
2020	100
2021	100
2022	100
2023	100
2024	100
2025	100
2026	100
2027	100
2028	100
2029	100
2030	100
2031	100
2032	100
2033	100
2034	100
2035	100
2036	100
2037	100
2038	100
2039	100
2040	100
2041	100
2042	100
2043	100
2044	100
2045	100
2046	100
2047	100
2048	100
2049	100
2050	100
2051	100
2052	100
2053	100
2054	100
2055	100
2056	100
2057	100
2058	100
2059	100
2060	100
2061	100
2062	100
2063	100
2064	100
2065	100
2066	100
2067	100
2068	100
2069	100
2070	100
2071	100
2072	100
2073	100
2074	100
2075	100
2076	100
2077	100
2078	100
2079	100
2080	100
2081	100
2082	100
2083	100
2084	100
2085	100
2086	100
2087	100
2088	100
2089	100
2090	100
2091	100
2092	100
2093	100
2094	100
2095	100
2096	100
2097	100
2098	100
2099	100
2100	100

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PHÂN MỘT KẾM
APPENDIX PRICE LIST OF SINGLE PART ACCESSORIES

STT No.		Tên Phụ kiện / Item		Đơn vị Đo lường / Unit	Đơn giá (VNĐ) Unit price (VND)	
		Tên Phụ kiện / Item	Đơn vị / Unit		Đơn giá / Unit	Đơn giá / Unit
PHỤ TÙNG PHÂN MỘT KẾM: TRẮNG LẠCH - KIM PHẠM CÔNG NGHỆ KIM PHẠM TRẮNG LẠCH - KIM						
(Accessories of the 1000L, 100L 1000L and 1000L series with the brand: PP-B của/Of Kim Pham Công Nghệ Kim Pham Trắ						
(according to the 1000L, 100L 1000L and 1000L series with the brand: PP-B của/Of Kim Pham Công Nghệ Kim Pham Trắ						
1		Ống dẫn nước thải PP-B 40x60 (1')	Đến 1m	Cm/ Ft	184.400	184.400
2		Ống dẫn nước thải PP-B 40x60 (1')	Đến 1m	Cm/ Ft	28.800	28.800
3		Ống dẫn nước thải PP-B 40x60 (1')	Đến 1m	Cm/ Ft	284.800	284.800
4		Ống dẫn nước thải PP-B 40x60 (1')	Đến 1m	Cm/ Ft	428.800	428.800
5		Ống dẫn nước thải PP-B 40x60 (1')	Đến 1m	Cm/ Ft	184.400	184.400
6		Ống dẫn nước thải PP-B 40x60 (1')	Đến 1m	Cm/ Ft	1.028.000	1.028.000
7		Ống dẫn nước thải PP-B 40x60 (1')	Đến 1m	Cm/ Ft	1.028.000	1.028.000
8		Ống dẫn nước thải PP-B 40x60 (1')	Đến 1m	Cm/ Ft	1.028.000	1.028.000
9		Ống dẫn nước thải PP-B 40x60 (1')	Đến 1m	Cm/ Ft	1.028.000	1.028.000
10		Ống dẫn nước thải PP-B 40x60 (1')	Đến 1m	Cm/ Ft	1.028.000	1.028.000
11		Ống dẫn nước thải PP-B 40x60 (1')	Đến 1m	Cm/ Ft	1.028.000	1.028.000
12		Ống dẫn nước thải PP-B 40x60 (1')	Đến 1m	Cm/ Ft	1.028.000	1.028.000
13		Ống dẫn nước thải PP-B 40x60 (1')	Đến 1m	Cm/ Ft	1.028.000	1.028.000
14		Ống dẫn nước thải PP-B 40x60 (1')	Đến 1m	Cm/ Ft	1.028.000	1.028.000
15		Ống dẫn nước thải PP-B 40x60 (1')	Đến 1m	Cm/ Ft	1.028.000	1.028.000
16		Ống dẫn nước thải PP-B 40x60 (1')	Đến 1m	Cm/ Ft	1.028.000	1.028.000

Chú ý:

Phụ kiện PP-B nhập khẩu của Công ty TNHH Công Nghệ Kim Pham Trắ
 ng Lạch - KIM PHẠM CÔNG NGHỆ KIM PHẠM TRẮNG LẠCH - KIM





VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG



VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

BẢNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

STT No	Tên Phần Việc		Đơn vị tính ĐVT	Đơn giá (đồng) (đồng/ĐVT)	
	Mô tả công việc	Đơn vị tính		Đơn giá (đồng/ĐVT)	Đơn giá (đồng/ĐVT)
	PHẦN I: CÔNG VIỆC KỸ THUẬT (Kỹ thuật và thi công)				
1	Thực hiện công việc: Kiểm tra, đánh giá chất lượng môi trường nước (KTCĐ) - Phân tích		ĐVT	1.000	10.000
2	Thực hiện công việc: Kiểm tra, đánh giá chất lượng môi trường nước (KTCĐ) - Phân tích		--	1.000	10.000
3	Thực hiện công việc: Kiểm tra, đánh giá chất lượng môi trường nước (KTCĐ) - Phân tích		--	1.000	10.000
4	Thực hiện công việc: Kiểm tra, đánh giá chất lượng môi trường nước (KTCĐ) - Phân tích		--	1.000	10.000
5	Thực hiện công việc: Kiểm tra, đánh giá chất lượng môi trường nước (KTCĐ) - Phân tích		ĐVT	1.000	10.000
6	Thực hiện công việc: Kiểm tra, đánh giá chất lượng môi trường nước (KTCĐ) - Phân tích		--	1.000	10.000
7	Thực hiện công việc: Kiểm tra, đánh giá chất lượng môi trường nước (KTCĐ) - Phân tích		--	1.000	10.000
8	Thực hiện công việc: Kiểm tra, đánh giá chất lượng môi trường nước (KTCĐ) - Phân tích		--	1.000	10.000
9	Thực hiện công việc: Kiểm tra, đánh giá chất lượng môi trường nước (KTCĐ) - Phân tích		--	1.000	10.000
10	Thực hiện công việc: Kiểm tra, đánh giá chất lượng môi trường nước (KTCĐ) - Phân tích		--	1.000	10.000
11	Thực hiện công việc: Kiểm tra, đánh giá chất lượng môi trường nước (KTCĐ) - Phân tích		--	1.000	10.000
12	Thực hiện công việc: Kiểm tra, đánh giá chất lượng môi trường nước (KTCĐ) - Phân tích		--	1.000	10.000



S/N No	Description Item		Unit meas- ure	Base price (USD) Ex-manufactory	
	The Product Name	Photo Image		Quantity (m ² /m ³)	Unit Price (USD)
01	Yongle 1.5mm-thickness 600 600 600 600 for gel mat Base price with standard full waterproof 2000 PVC film layer		--	100.000	113.770
02	Yongle 1.5mm-thickness 600 600 600 600 Base matting sheet value 2000 600 600 PVC		--	120.000	133.940
03	Yongle 1.5mm-thickness 600 600 600 600 Base matting sheet value 2000 600 600 PVC		--	170.000	194.540
04	Yongle 1.5mm-thickness 600 600 600 600 Base matting sheet value 2000 600 600 PVC		--	240.000	274.790
05	Yongle 1.5mm 600 600 600 600 matting Base price value 2000 600 600 green handball		--	140.000	158.540
06	Yongle 1.5mm 600 600 600 600 matting Base price value 2000 600 600 green handball		--	130.000	149.540
07	Yongle 1.5mm 600 600 600 600 matting Base price value 2000 600 600 green handball		--	170.000	194.540
08	Yongle 1.5mm 600 600 600 600 matting Base price value 2000 600 600 green handball		--	130.000	149.540
09	Yongle 1.5mm 600 600 600 600 matting Base price value 2000 600 600 green handball		--	580.000	656.710
10	Yongle 1.5mm 600 600 600 600 matting Base price value 2000 600 600 green handball		--	600.000	684.540
11	Yongle 1.5mm 600 600 600 600 matting Base price value 2000 600 600 green handball		--	1,450.000	1,629.540
12	Yongle 1.5mm 600 600 600 600 matting Base price value 2000 600 600 green handball		--	1,460.000	1,634.800
13	Yongle 1.5mm 600 600 600 600 matting Base price value 2000 600 600 green handball		--	1,150.000	1,286.120
14	Yongle 1.5mm 600 600 Base price value 2000		--	140.000	158.540
15	Yongle 1.5mm 600 600 600 600 for gel mat Base price value 2000 600 600 600 600 600		--	150.000	168.490
16	Yongle 1.5mm 600 600 600 600 for gel mat Base price value 2000 600 600 600 600 600		--	170.000	194.540



CHÍNH SÁCH VÀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
 (Policy and Management of Natural Resources and Environment)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
 (Faculty of Natural Resources and Environment, Hanoi University of Natural Resources and Environment)



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

STT	Tên Phần		Chức vụ	Tên môn	Số tín chỉ	Thời gian (phút)	
	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc				Thuyết giảng	Thực hành
1	8:30	9:00	Giảng viên	9:00	9:30	15:00	15:00
		9:30	Giảng viên	9:30	10:00	15:00	15:00
2	9:30	10:00	Giảng viên	10:00	10:30	15:00	15:00
		10:30	Giảng viên	10:30	11:00	15:00	15:00
3	10:30	11:00	Giảng viên	11:00	11:30	15:00	15:00
		11:30	Giảng viên	11:30	12:00	15:00	15:00
4	11:30	12:00	Giảng viên	12:00	12:30	15:00	15:00
		12:30	Giảng viên	12:30	13:00	15:00	15:00



CHÍNH SÁCH VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN
 CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI
 VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN
 CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI



CHÍNH SÁCH VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN
 CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI
 VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN
 CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI



CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI							
CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI							
STT	Tên	Loại đất		Mức độ	Mức độ	Mức giá (đồng)	
		Đất nông nghiệp	Đất rừng			Đất nông nghiệp	Đất rừng
1	Đất nông nghiệp	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
2		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
3		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
4		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI							
CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI							
STT	Tên	Loại đất		Mức độ	Mức độ	Mức giá (đồng)	
		Đất nông nghiệp	Đất rừng			Đất nông nghiệp	Đất rừng
1	Đất nông nghiệp	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
2	Đất nông nghiệp	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
3	Đất nông nghiệp	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
4	Đất nông nghiệp	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
5	Đất nông nghiệp	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
		Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất



STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ/đơn vị)	
				Chưa thuế GTGT	Thuế GTGT (10%)
01	Cơm gạo trắng 10%	kg	100	1.000	1.100
		kg	100	1.000	1.100
		kg	100	1.000	1.100
02	Cơm gạo trắng 10%	kg	100	1.000	1.100
		kg	100	1.000	1.100
		kg	100	1.000	1.100
03	Cơm gạo trắng 10%	kg	100	1.000	1.100
		kg	100	1.000	1.100
		kg	100	1.000	1.100
04	Cơm gạo trắng 10%	kg	100	1.000	1.100
		kg	100	1.000	1.100
		kg	100	1.000	1.100
05	Cơm gạo trắng 10%	kg	100	1.000	1.100
		kg	100	1.000	1.100
		kg	100	1.000	1.100
06	Cơm gạo trắng 10%	kg	100	1.000	1.100
		kg	100	1.000	1.100
		kg	100	1.000	1.100
07	Cơm gạo trắng 10%	kg	100	1.000	1.100
		kg	100	1.000	1.100
		kg	100	1.000	1.100
08	Cơm gạo trắng 10%	kg	100	1.000	1.100
		kg	100	1.000	1.100
		kg	100	1.000	1.100



Chú ý:

Hàng phẩm được nhập khẩu từ Thái Lan, Campuchia, Indonesia, Lào, Việt Nam (VN) - Thái Lan.

Products are imported from Thailand, Cambodia, Indonesia, Laos, Vietnam (VN) - Thailand.

BẢNG GIÁ CÔNG TRÌNH MÔI TRƯỜNG
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

BẢNG GIÁ CÔNG TRÌNH MÔI TRƯỜNG					
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH					
STT	Tên công trình		Đơn vị tính	Đơn giá	
	Loại	Chiều dài		Chiều rộng	Chiều sâu
1	Đường	Đường nhựa	m ²	150.000	15.000
2	Đường	Đường nhựa	m ²	150.000	15.000
3	Đường	Đường nhựa	m ²	150.000	15.000
4	Đường	Đường nhựa	m ²	150.000	15.000
5		Đường nhựa	m ²	150.000	15.000
6	Đường	Đường nhựa	m ²	150.000	15.000
7		Đường nhựa	m ²	150.000	15.000
8	Đường	Đường nhựa	m ²	150.000	15.000
9	Đường	Đường nhựa	m ²	150.000	15.000
10		Đường nhựa	m ²	150.000	15.000
11	Đường	Đường nhựa	m ²	150.000	15.000
12		Đường nhựa	m ²	150.000	15.000



(Chức vụ và họ tên người thẩm định)
 Thẩm định viên: Ông Nguyễn Văn Hùng - Ông Nguyễn Văn Cường
 (Chức vụ và họ tên người soạn thảo hồ sơ)
 Ông Nguyễn Văn Hùng & Ông Nguyễn Văn Cường (Ông Nguyễn Văn Hùng là Chủ trì)
 Email: info@nguyenvanhung.com.vn - info@nguyenvancuong.com.vn

TABLE 1.1. CONCRETE PILING
ÁP DỤNG TẠI MỎI BẮC (2023) - Bảng 1.1
(Đơn vị: mét khối)

STT	THÔNG SỐ		Chiều dài (m)	Số ống (ống)	Thể tích (m³)	
	Loại	Đường kính (mm)			Thể tích (m³)	Thể tích (m³)
1	Ø 100	Ø 100 x 1000	1000	10	0.001	0.001
		Ø 100 x 1200	1200	10	0.001	0.001
		Ø 100 x 1400	1400	10	0.001	0.001
		Ø 100 x 1600	1600	10	0.001	0.001
2	Ø 150	Ø 150 x 1000	1000	10	0.001	0.001
		Ø 150 x 1200	1200	10	0.001	0.001
		Ø 150 x 1400	1400	10	0.001	0.001
		Ø 150 x 1600	1600	10	0.001	0.001
3	Ø 200	Ø 200 x 1000	1000	10	0.001	0.001
		Ø 200 x 1200	1200	10	0.001	0.001
		Ø 200 x 1400	1400	10	0.001	0.001
		Ø 200 x 1600	1600	10	0.001	0.001
4	Ø 250	Ø 250 x 1000	1000	10	0.001	0.001
		Ø 250 x 1200	1200	10	0.001	0.001
		Ø 250 x 1400	1400	10	0.001	0.001
		Ø 250 x 1600	1600	10	0.001	0.001
5	Ø 300	Ø 300 x 1000	1000	10	0.001	0.001
		Ø 300 x 1200	1200	10	0.001	0.001
		Ø 300 x 1400	1400	10	0.001	0.001
		Ø 300 x 1600	1600	10	0.001	0.001
6	Ø 350	Ø 350 x 1000	1000	10	0.001	0.001
		Ø 350 x 1200	1200	10	0.001	0.001
		Ø 350 x 1400	1400	10	0.001	0.001
		Ø 350 x 1600	1600	10	0.001	0.001
7	Ø 400	Ø 400 x 1000	1000	10	0.001	0.001
		Ø 400 x 1200	1200	10	0.001	0.001
		Ø 400 x 1400	1400	10	0.001	0.001
		Ø 400 x 1600	1600	10	0.001	0.001

(Chức vụ và họ tên người thẩm định)

 (Chức vụ và họ tên người soạn thảo hồ sơ)
CONSTRUCTION PILING

Order	Item Details		QTY	UNIT	Unit Price/Weight	
	SKU	Item Name			Price/Weight	Weight
01	01-0001	001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
02	02-0002	001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
03	03-0003	001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
04	04-0004	001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
05	05-0005	001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
06	06-0006	001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
07	07-0007	001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
08	08-0008	001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
09	09-0009	001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
10	10-0010	001 x 0.000	0	0	0.000	0.000
		001 x 0.000	0	0	0.000	0.000


 12.05.2020
 12.05.2020



© 2004 Blackwell Publishing Ltd, *Journal of Internal Medicine* 255: 103–110

© 2005 Blackwell Publishing Ltd, *Journal of Internal Medicine* 258: 105–112

Year	Year Value	YrT	YrT (Str)	Year gr (plng)	Threats tot
Risk rating (Value matrix)				(Chas. Str)	
1	10-19	CR	CL3	1,200	1,200
2	20-29	CR	CL3	1,400	1,700
3	30-39	CR	CL3	1,600	1,900
4	40-49	CR	SR	2,000	2,400
5	50-59	CR	SR	2,000	4,000
6	60-69	CR	SR	2,200	5,400
7	70-79	CR	S	2,000	7,600
8	75-84	CR	SR	2,500	8,400
9	75-84	CR	S	2,000	8,700
10	80-89	CR	SR	2,000	10,400
11	80-89	CR	S	1,500	11,000
12	100-149	CR	S	14,000	17,000
13	150-199	CR	CL3	85,000	89,500
14	140-149	CR	S	75,000	88,500
15	190-199	CR	SR	128,000	138,000
16	190-199	CR	SR	165,000	176,000
17	200-249	CR	S	21,000	1,000,000
Risk rate (Risk rating matrix)					
1	17 x 20-19	CR	CL3	1,200	1,200
2	18 x 20-19	CR	CL3	1,400	1,700
3	14 x 20-19	CR	CL3	1,200	2,000
4	13 x 20-19	CR	SR	2,000	2,800
5	12 x 20-19	CR	SR	2,700	3,600
6	13 x 20-19	CR	SR	2,700	5,700
7	40 x 20-19	CR	SR	2,000	7,000
8	80 x 20-19	CR	SR	2,700	9,000
9	40 x 24-19	CR	SR	2,000	4,000
10	80 x 24-19	CR	SR	2,700	4,700
11	40 x 28-19	CR	SR	2,000	5,000
12	80 x 28-19	CR	SR	2,000	6,000
13	40 x 34-19	CR	SR	2,000	6,000
14	80 x 34-19	CR	SR	2,700	7,000
15	40 x 40-19	CR	SR	2,000	6,000

Mayat Mayat PPK/PPK dan Model dan Model PPK/PPK dan Model

No	Nama Model	No	No	Nama Model	
				Model	Model
Model Model (Model Model)					
1	Model Model Model	1	1	Model Model	Model Model
2	Model Model Model	2	2	Model Model	Model Model
3	Model Model Model	3	3	Model Model	Model Model
4	Model Model Model	4	4	Model Model	Model Model
5	Model Model Model	5	5	Model Model	Model Model
6	Model Model Model	6	6	Model Model	Model Model
7	Model Model Model	7	7	Model Model	Model Model
8	Model Model Model	8	8	Model Model	Model Model
9	Model Model Model	9	9	Model Model	Model Model
10	Model Model Model	10	10	Model Model	Model Model
11	Model Model Model	11	11	Model Model	Model Model
12	Model Model Model	12	12	Model Model	Model Model
13	Model Model Model	13	13	Model Model	Model Model
14	Model Model Model	14	14	Model Model	Model Model
15	Model Model Model	15	15	Model Model	Model Model
16	Model Model Model	16	16	Model Model	Model Model
17	Model Model Model	17	17	Model Model	Model Model
18	Model Model Model	18	18	Model Model	Model Model
19	Model Model Model	19	19	Model Model	Model Model
20	Model Model Model	20	20	Model Model	Model Model
21	Model Model Model	21	21	Model Model	Model Model
22	Model Model Model	22	22	Model Model	Model Model
23	Model Model Model	23	23	Model Model	Model Model
24	Model Model Model	24	24	Model Model	Model Model
25	Model Model Model	25	25	Model Model	Model Model
26	Model Model Model	26	26	Model Model	Model Model
27	Model Model Model	27	27	Model Model	Model Model
28	Model Model Model	28	28	Model Model	Model Model
29	Model Model Model	29	29	Model Model	Model Model
30	Model Model Model	30	30	Model Model	Model Model
31	Model Model Model	31	31	Model Model	Model Model
32	Model Model Model	32	32	Model Model	Model Model
Model Model Model (Model Model Model)					
1	Model Model Model	1	1	Model Model	Model Model
2	Model Model Model	2	2	Model Model	Model Model
3	Model Model Model	3	3	Model Model	Model Model
4	Model Model Model	4	4	Model Model	Model Model
5	Model Model Model	5	5	Model Model	Model Model
6	Model Model Model	6	6	Model Model	Model Model
7	Model Model Model	7	7	Model Model	Model Model
8	Model Model Model	8	8	Model Model	Model Model
9	Model Model Model	9	9	Model Model	Model Model
10	Model Model Model	10	10	Model Model	Model Model
11	Model Model Model	11	11	Model Model	Model Model

Plugging (log, 100 ft) data into table for comparison with other data

WPT	Size/Rate	WPT	PS (Bar)	Flow gas ratings	
				Flow rate	Throat size
Full strength (Plastic male threaded sockets)					
1	25.800 1/2" D	150	10.0	1,200	1,200
2	25.800 1/2"	150	10.0	1,200	1,200
3	25.800 1/2" D	150	10.0	1,400	1,200
4	25.800 1/2" D	150	10.0	1,200	1,200
5	25.800 1" D	150	10.0	1,400	1,200
6	25.800 1.25" D	150	10.0	1,400	1,200
7	25.800 1/2" D	150	10.0	1,400	1,200
8	25.800 1/2" D	150	10.0	1,400	1,200
9	25.800 1" D	150	10.0	1,200	1,200
10	25.800 1.25" D	150	10.0	1,400	1,200
11	40.800 1.25" D	150	10	1,400	1,200
12	40.800 1.25" D	150	10	1,400	1,200
13	40.800 2" D	150	10	1,400	1,200
14	75.800 1.25" D	150	10	10,000	10,000
Full strength (Plastic female threaded sockets)					
1	25.800 1/2" D	150	10.0	1,200	1,200
2	25.800 1/2" D	150	10.0	1,400	1,200
3	25.800 1/2" D	150	10.0	1,400	1,400
4	25.800 1/2" D	150	10.0	1,400	1,200
5	25.800 1/2" D	150	10.0	1,400	1,200
6	25.800 1" D	150	10.0	1,200	1,200
7	40.800 1.25" D	150	10	1,400	1,200
8	40.800 1.25" D	150	10	1,400	1,200
9	40.800 2" D	150	10	10,000	10,000
10	75.800 1.25" D	150	10	10,000	10,000
Full strength (Steel female threaded sockets)					
1	25.800 1.25" D	150	10.0	1,400	10,000
2	25.800 1.25" D	150	10.0	11,000	10,000
3	25.800 1.25" D	150	10.0	11,000	10,000
Full strength (Steel threaded other parts)					
1	40.800 1/2"	150	10	11,000	10,000
2	40.800 1/2"	150	10	11,000	10,000
3	40.800 1/2"	150	10	10,000	10,000
4	40.800 1/2"	150	10	10,000	10,000
5	40.800 1/2"	150	10	10,000	10,000
6	40.800 1/2"	150	10	10,000	10,000

doi:10.1017/S0022292412001716

[illegible]

Play along day 2019.8 (available online from 10/10/2019-01/01/2020)

DATE	Site (Name)	DATE	PTS (km/h)	Temperature (°C)	
				C (Days After)	Thaw (Days)
Class 0 (Low)					
1	20:00	-06	02.3	2,300	2,300
2	20:00	-06	02.3	3,300	3,300
3	20:00	-06	02.3	4,300	4,300
4	20:00	-06	00	5,300	5,300
5	40:00	-06	00	10,300	10,300
6	60:00	-06	00	15,300	15,300
7	80:00	-06	0	17,300	17,300
8	20:00	-06	00	16,300	16,300
9	22:00	-06	3	15,300	15,300
10	20:00	-06	00	16,300	16,300
11	20:00	-06	3	16,300	16,300
12	20:00	-06	00	168,300	168,300
13	100:00	-06	0	16,300	16,300
14	100:00	-06	0	168,300	178,300
15	100:00	-06	02.3	178,300	188,300
16	100:00	-06	0	200,300	200,300
17	100:00	-06	00	200,300	200,300
18	200:00	-06	0	200,300	200,300
19	100:00	-06	00	200,300	200,300
20	200:00	-06	0	200,300	200,300
21	100:00	-06	00	1,300,300	1,300,300
22	200:00	-06	0	100,300	100,300
Class 0 (Intermediate level)					
1	20:00:00	-06	02.3	2,300	2,300
2	20:00:00	-06	02.3	3,300	3,300
3	20:00:00	-06	02.3	3,300	4,300
4	20:00:00	-06	00	4,300	4,300
5	40:00:00	-06	00	5,300	5,300
6	60:00:00	-06	00	6,300	6,300
7	80:00:00	-06	00	7,300	8,300
8	20:00:00	-06	00	7,300	8,300
9	40:00:00	-06	00	8,300	8,300
10	60:00:00	-06	00	10,300	11,300
11	80:00:00	-06	00	9,300	9,300
12	100:00:00	-06	00	10,300	11,300
13	120:00:00	-06	00	11,300	12,300
14	140:00:00	-06	00	11,300	12,300
15	160:00:00	-06	00	12,300	13,300

For more information, visit www.elsevier.com/locate/bsbs or www.bioscience.org

SFT	Size (Feet)	SFT	FT (feet)	Base price (plus)	
				Cover Area	Wood Deck
Class 1 - 100' (Shedding Deck)					
10	10' x 10' 10'	C10	4	11,500	18,000
15	15' x 10' 10'	C15	6	14,500	20,000
20	20' x 10' 10'	C20	8	17,500	22,000
25	25' x 10' 10'	C25	9	20,500	25,000
30	30' x 10' 10'	C30	9	23,500	26,000
35	35' x 10' 10'	C35	9	26,500	28,000
40	40' x 10' 10'	C40	9	29,500	30,000
45	45' x 10' 10'	C45	9	32,500	32,000
50	50' x 10' 10'	C50	9	35,500	34,000
55	55' x 10' 10'	C55	9	38,500	36,000
60	60' x 10' 10'	C60	9	41,500	38,000
65	65' x 10' 10'	C65	9	44,500	40,000
70	70' x 10' 10'	C70	9	47,500	42,000
75	75' x 10' 10'	C75	9	50,500	44,000
80	80' x 10' 10'	C80	9	53,500	46,000
85	85' x 10' 10'	C85	9	56,500	48,000
90	90' x 10' 10'	C90	9	59,500	50,000
95	95' x 10' 10'	C95	9	62,500	52,000
100	100' x 10' 10'	C100	9	65,500	54,000
Class 2 - 100' (Shedding Deck)					
1	10' x 10' 10' 10'	C10	10	14,500	19,000
2	20' x 10' 10' 10'	C20	10	17,500	21,000
3	30' x 10' 10' 10'	C30	10	20,500	23,000
4	40' x 10' 10' 10'	C40	10	23,500	25,000
5	50' x 10' 10' 10'	C50	10	26,500	27,000
Class 3 - 100' (Shedding Deck)					
1	10' 10'	C10	10	14,500	19,000
2	20' 10'	C20	10	17,500	21,000
3	30' 10'	C30	10	20,500	23,000
4	40' 10'	C40	10	23,500	25,000
5	50' 10'	C50	10	26,500	27,000
6	60' 10'	C60	10	29,500	29,000
7	70' 10'	C70	10	32,500	31,000

[illegible]

Phụ lục 10: Bảng tính chi phí chi trả cho các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe

STT	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị	Đơn Vị Tính	Đơn Giá (VNĐ)	
				Đơn Giá Cơ Bản	Đơn Giá Thực Tế
A. Khám và Chẩn Đoán (Medical Examination)					
1	Khám tổng quát	Clinic	Giờ	15.000	15.000
2	Khám chuyên khoa	Clinic	Giờ	25.000	25.000
3	Chẩn đoán hình ảnh (X-quang)	Clinic	Giờ	10.000	10.000
4	Chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm)	Clinic	Giờ	18.000	18.000
5	Chẩn đoán hình ảnh (MRI)	Clinic	Giờ	35.000	35.000
6	Chẩn đoán hình ảnh (CT Scan)	Clinic	Giờ	30.000	30.000
7	Chẩn đoán hình ảnh (PET Scan)	Clinic	Giờ	45.000	45.000
8	Chẩn đoán hình ảnh (Biopsy)	Clinic	Giờ	20.000	20.000
B. Điều Trị và Chăm Sóc (Treatment & Care)					
1	Điều trị nội khoa	Clinic	Giờ	12.000	12.000
2	Điều trị ngoại khoa	Clinic	Giờ	28.000	28.000
3	Điều trị nội khoa	Clinic	Giờ	12.000	12.000
4	Điều trị ngoại khoa	Clinic	Giờ	28.000	28.000
5	Điều trị nội khoa	Clinic	Giờ	12.000	12.000
6	Điều trị ngoại khoa	Clinic	Giờ	28.000	28.000
7	Điều trị nội khoa	Clinic	Giờ	12.000	12.000
8	Điều trị ngoại khoa	Clinic	Giờ	28.000	28.000
C. Phòng Ngừa và Kiểm Soát (Prevention & Control)					
1	Phòng ngừa bệnh tật	Clinic	Giờ	8.000	8.000
D. Khác (Others)					
1	Khác	Clinic	Giờ	10.000	10.000

Phụ lục 8/ Bảng PVLT của các mẫu vật (Mẫu vật 01-05)

STT	Tên Mẫu	PVLT	ĐV (Bảng)	Đơn vị tính	
				Chức năng	Thành tích
Khoảng cách (khoảng cách)					
1	Đầu	Đầu		1,000	1,100
2	Đầu	Đầu		1,100	1,200
3	Đầu	Đầu		1,200	1,300
4	Đầu	Đầu		1,300	1,400
5	Đầu	Đầu		1,400	1,500
6	Đầu	Đầu		1,500	1,600
Khoảng cách PVLT (khoảng cách)					
1	Đầu	Đầu		1,000	1,100
2	Đầu	Đầu		1,100	1,200
3	Đầu	Đầu		1,200	1,300
4	Đầu	Đầu		1,300	1,400
5	Đầu	Đầu		1,400	1,500
6	Đầu	Đầu		1,500	1,600
7	Đầu	Đầu		1,600	1,700
8	Đầu	Đầu		1,700	1,800
9	Đầu	Đầu		1,800	1,900
10	Đầu	Đầu		1,900	2,000
11	Đầu	Đầu		2,000	2,100
12	Đầu	Đầu		2,100	2,200
13	Đầu	Đầu		2,200	2,300
14	Đầu	Đầu		2,300	2,400
15	Đầu	Đầu		2,400	2,500
16	Đầu	Đầu		2,500	2,600
17	Đầu	Đầu		2,600	2,700



CHỖ ĐÓNG CHỮ

Phylogeny using PHYLIP software was calculated using the NJ method (1993). The phylogenetic tree was constructed using the PHYLIP software (1993). The phylogenetic tree was constructed using the PHYLIP software (1993).

[illegible]

Year	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035	2036	2037	2038	2039	2040	2041	2042	2043	2044	2045	2046	2047	2048	2049	2050	2051	2052	2053	2054	2055	2056	2057	2058	2059	2060	2061	2062	2063	2064	2065	2066	2067	2068	2069	2070	2071	2072	2073	2074	2075	2076	2077	2078	2079	2080	2081	2082	2083	2084	2085	2086	2087	2088	2089	2090	2091	2092	2093	2094	2095	2096	2097	2098	2099
1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035	2036	2037	2038	2039	2040	2041	2042	2043	2044	2045	2046	2047	2048	2049	2050	2051	2052	2053	2054	2055	2056	2057	2058	2059	2060	2061	2062	2063	2064	2065	2066	2067	2068	2069	2070	2071	2072	2073	2074	2075	2076	2077	2078	2079	2080	2081	2082	2083	2084	2085	2086	2087	2088	2089	2090	2091	2092	2093	2094	2095	2096	2097	2098	2099	

100

and the following results are obtained:

Abstract The purpose of this study was to determine whether there were differences in the prevalence of risk factors for coronary artery disease between men who had been exposed to asbestos and those who had not. A case-control study was conducted among men aged 60 years or older who had been employed in asbestos-related occupations for at least 10 years. The results showed that the prevalence of risk factors for coronary artery disease was significantly higher in the exposed group than in the non-exposed group. The findings suggest that exposure to asbestos may increase the risk of developing coronary artery disease.

Regulation of effective size with sex (CT 1.0-24.2017)									
sex	number of fish	fish size (cm)	fish sex (M/F)	male size (cm)	age sex (C)	size of fish	new growth (g)	day with	
fish 1 (male fish population)							Chondrichthys	Therapsida	
1		male	1.1	1.10	100	100	10.000	10.000	10.000
2			1.2	1.20	100	100	10.000	10.000	10.000
3		male	1.3	1.30	100	100	10.000	10.000	10.000
4			1.4	1.40	100	100	10.000	10.000	10.000
5		male	1.5	1.50	100	100	10.000	10.000	10.000
6			1.6	1.60	100	100	10.000	10.000	10.000
7		male	1.7	1.70	100	100	10.000	10.000	10.000
8			1.8	1.80	100	100	10.000	10.000	10.000
9		male	1.9	1.90	100	100	10.000	10.000	10.000
10			2.0	2.00	100	100	10.000	10.000	10.000

[illegible]

HƯỚNG DẪN THI CÔNG VÀ NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH
KỸ THUẬT THI CÔNG VÀ NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH

Hướng dẫn thi công và nghiệm thu công trình Kỹ thuật thi công và nghiệm thu công trình						
STT	Tên công trình	Hình thức BTB	STT	Đơn giá công		Đơn vị
				Thi công	Nghiệm thu	
Hướng dẫn thi công và nghiệm thu công trình						
1		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
2		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
3		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
4		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
Hướng dẫn thi công và nghiệm thu công trình						
1		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
2		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
3		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
4		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
Hướng dẫn thi công và nghiệm thu công trình						
1		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
2		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
3		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
4		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
Hướng dẫn thi công và nghiệm thu công trình						
1		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
2		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
3		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
4		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
Hướng dẫn thi công và nghiệm thu công trình						
1		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
2		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
3		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình
4		BTB	CĐ	1,200	1,200	Đến công trình

BẢNG GIÁ CÔNG NGHỆ PP-01
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY

Bảng giá công nghệ PP-01 theo các tiêu chí									
Bảng giá công nghệ PP-01 theo các tiêu chí									
STT	Tên công nghệ		Đơn vị	Đơn vị tính		STT	Tên công nghệ		Đơn vị
	STT	Đơn vị tính		Đơn vị tính	Đơn vị tính		STT	Đơn vị tính	Đơn vị tính
1	01-01	01-01-01	01	10,000	10,000	2	02-01	02-01-01	01
		01-01-02	01	10,000	10,000			02-01-02	01
		01-01-03	01	10,000	10,000			02-01-03	01
2	01-02	01-02-01	01	10,000	10,000	3	03-01	03-01-01	01
		01-02-02	01	10,000	10,000			03-01-02	01
		01-02-03	01	10,000	10,000			03-01-03	01
3	01-03	01-03-01	01	10,000	10,000	4	04-01	04-01-01	01
		01-03-02	01	10,000	10,000			04-01-02	01
		01-03-03	01	10,000	10,000			04-01-03	01
4	01-04	01-04-01	01	10,000	10,000	5	05-01	05-01-01	01
		01-04-02	01	10,000	10,000			05-01-02	01
		01-04-03	01	10,000	10,000			05-01-03	01
5	01-05	01-05-01	01	10,000	10,000	6	06-01	06-01-01	01
		01-05-02	01	10,000	10,000			06-01-02	01
		01-05-03	01	10,000	10,000			06-01-03	01
6	01-06	01-06-01	01	10,000	10,000	7	07-01	07-01-01	01
		01-06-02	01	10,000	10,000			07-01-02	01
		01-06-03	01	10,000	10,000			07-01-03	01
7	01-07	01-07-01	01	10,000	10,000	8	08-01	08-01-01	01
		01-07-02	01	10,000	10,000			08-01-02	01
		01-07-03	01	10,000	10,000			08-01-03	01
8	01-08	01-08-01	01	10,000	10,000	9	09-01	09-01-01	01
		01-08-02	01	10,000	10,000			09-01-02	01
		01-08-03	01	10,000	10,000			09-01-03	01
9	01-09	01-09-01	01	10,000	10,000	10	10-01	10-01-01	01
		01-09-02	01	10,000	10,000			10-01-02	01
		01-09-03	01	10,000	10,000			10-01-03	01



QUẢN LÝ VÀ KIỂM TRẠM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
QUẢN LÝ VÀ KIỂM TRẠM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm vi áp dụng: M1					Phạm vi áp dụng: M2					
STT	Số tiền		ST	Số tiền		STT	Số tiền		ST	
	Giá	Đơn vị		Giá	Đơn vị		Giá	Đơn vị		
1	Số tiền	100.000	100	100.000	100	Số tiền	100.000	100	100.000	100
		200.000	200	200.000	200		200.000	200	200.000	200
		300.000	300	300.000	300		300.000	300	300.000	300
		400.000	400	400.000	400		400.000	400	400.000	400
		500.000	500	500.000	500		500.000	500	500.000	500
		600.000	600	600.000	600		600.000	600	600.000	600
		700.000	700	700.000	700		700.000	700	700.000	700
		800.000	800	800.000	800		800.000	800	800.000	800
		900.000	900	900.000	900		900.000	900	900.000	900
		1.000.000	1.000	1.000.000	1.000		1.000.000	1.000	1.000.000	1.000
2	Số tiền	100.000	100	100.000	100	Số tiền	100.000	100	100.000	100
		200.000	200	200.000	200		200.000	200	200.000	200
		300.000	300	300.000	300		300.000	300	300.000	300
		400.000	400	400.000	400		400.000	400	400.000	400
		500.000	500	500.000	500		500.000	500	500.000	500
		600.000	600	600.000	600		600.000	600	600.000	600
		700.000	700	700.000	700		700.000	700	700.000	700
		800.000	800	800.000	800		800.000	800	800.000	800
		900.000	900	900.000	900		900.000	900	900.000	900
		1.000.000	1.000	1.000.000	1.000		1.000.000	1.000	1.000.000	1.000
		1.100.000	1.100	1.100.000	1.100	1.100.000	1.100	1.100.000	1.100	
		1.200.000	1.200	1.200.000	1.200	1.200.000	1.200	1.200.000	1.200	
		1.300.000	1.300	1.300.000	1.300	1.300.000	1.300	1.300.000	1.300	
		1.400.000	1.400	1.400.000	1.400	1.400.000	1.400	1.400.000	1.400	
		1.500.000	1.500	1.500.000	1.500	1.500.000	1.500	1.500.000	1.500	
		1.600.000	1.600	1.600.000	1.600	1.600.000	1.600	1.600.000	1.600	
		1.700.000	1.700	1.700.000	1.700	1.700.000	1.700	1.700.000	1.700	
		1.800.000	1.800	1.800.000	1.800	1.800.000	1.800	1.800.000	1.800	
		1.900.000	1.900	1.900.000	1.900	1.900.000	1.900	1.900.000	1.900	
		2.000.000	2.000	2.000.000	2.000	2.000.000	2.000	2.000.000	2.000	
3	Số tiền	100.000	100	100.000	100	Số tiền	100.000	100	100.000	100
		200.000	200	200.000	200		200.000	200	200.000	200
		300.000	300	300.000	300		300.000	300	300.000	300
		400.000	400	400.000	400		400.000	400	400.000	400
		500.000	500	500.000	500		500.000	500	500.000	500
		600.000	600	600.000	600		600.000	600	600.000	600
		700.000	700	700.000	700		700.000	700	700.000	700
		800.000	800	800.000	800		800.000	800	800.000	800
		900.000	900	900.000	900		900.000	900	900.000	900
		1.000.000	1.000	1.000.000	1.000		1.000.000	1.000	1.000.000	1.000
4	Số tiền	100.000	100	100.000	100	Số tiền	100.000	100	100.000	100
		200.000	200	200.000	200		200.000	200	200.000	200
		300.000	300	300.000	300		300.000	300	300.000	300
		400.000	400	400.000	400		400.000	400	400.000	400
		500.000	500	500.000	500		500.000	500	500.000	500
		600.000	600	600.000	600		600.000	600	600.000	600
		700.000	700	700.000	700		700.000	700	700.000	700
		800.000	800	800.000	800		800.000	800	800.000	800
		900.000	900	900.000	900		900.000	900	900.000	900
		1.000.000	1.000	1.000.000	1.000		1.000.000	1.000	1.000.000	1.000

Riga Municipality Urban PS-4						Riga Municipality Urban PS-4					
Area	Location		Area	Average selling price		Area	Location		Area	Average selling price	
	City	Area (sq m)		Price (€)	Comments		City	Area (sq m)		Price (€)	Comments
101	Riga City Centre (Historical Monuments)	101-01-01	50	150,000	3,000,000	102	Riga City Centre (Historical Monuments)	102-01-01	50	140,000	2,800,000
		101-01-02	50	160,000	3,200,000			102-01-02	50	150,000	3,000,000
		101-01-03	50	170,000	3,400,000			102-01-03	50	160,000	3,200,000
		101-01-04	50	180,000	3,600,000			102-01-04	50	170,000	3,400,000
		101-01-05	50	190,000	3,800,000			102-01-05	50	180,000	3,600,000
		101-01-06	50	200,000	4,000,000			102-01-06	50	190,000	3,800,000
		101-01-07	50	210,000	4,200,000			102-01-07	50	200,000	4,000,000
		101-01-08	50	220,000	4,400,000			102-01-08	50	210,000	4,200,000
		101-01-09	50	230,000	4,600,000			102-01-09	50	220,000	4,400,000
		101-01-10	50	240,000	4,800,000			102-01-10	50	230,000	4,600,000
103	Riga City Centre (Historical Monuments)	103-01-01	50	150,000	3,000,000	104	Riga City Centre (Historical Monuments)	104-01-01	50	140,000	2,800,000
		103-01-02	50	160,000	3,200,000			104-01-02	50	150,000	3,000,000
		103-01-03	50	170,000	3,400,000			104-01-03	50	160,000	3,200,000
		103-01-04	50	180,000	3,600,000			104-01-04	50	170,000	3,400,000
		103-01-05	50	190,000	3,800,000			104-01-05	50	180,000	3,600,000
		103-01-06	50	200,000	4,000,000			104-01-06	50	190,000	3,800,000
		103-01-07	50	210,000	4,200,000			104-01-07	50	200,000	4,000,000
		103-01-08	50	220,000	4,400,000			104-01-08	50	210,000	4,200,000
		103-01-09	50	230,000	4,600,000			104-01-09	50	220,000	4,400,000
		103-01-10	50	240,000	4,800,000			104-01-10	50	230,000	4,600,000
105	Riga City Centre (Historical Monuments)	105-01-01	50	150,000	3,000,000	106	Riga City Centre (Historical Monuments)	106-01-01	50	140,000	2,800,000
		105-01-02	50	160,000	3,200,000			106-01-02	50	150,000	3,000,000
		105-01-03	50	170,000	3,400,000			106-01-03	50	160,000	3,200,000
		105-01-04	50	180,000	3,600,000			106-01-04	50	170,000	3,400,000
		105-01-05	50	190,000	3,800,000			106-01-05	50	180,000	3,600,000
		105-01-06	50	200,000	4,000,000			106-01-06	50	190,000	3,800,000
		105-01-07	50	210,000	4,200,000			106-01-07	50	200,000	4,000,000
		105-01-08	50	220,000	4,400,000			106-01-08	50	210,000	4,200,000
		105-01-09	50	230,000	4,600,000			106-01-09	50	220,000	4,400,000
		105-01-10	50	240,000	4,800,000			106-01-10	50	230,000	4,600,000
107	Riga City Centre (Historical Monuments)	107-01-01	50	150,000	3,000,000	108	Riga City Centre (Historical Monuments)	108-01-01	50	140,000	2,800,000
		107-01-02	50	160,000	3,200,000			108-01-02	50	150,000	3,000,000
		107-01-03	50	170,000	3,400,000			108-01-03	50	160,000	3,200,000
		107-01-04	50	180,000	3,600,000			108-01-04	50	170,000	3,400,000
		107-01-05	50	190,000	3,800,000			108-01-05	50	180,000	3,600,000
		107-01-06	50	200,000	4,000,000			108-01-06	50	190,000	3,800,000
		107-01-07	50	210,000	4,200,000			108-01-07	50	200,000	4,000,000
		107-01-08	50	220,000	4,400,000			108-01-08	50	210,000	4,200,000
		107-01-09	50	230,000	4,600,000			108-01-09	50	220,000	4,400,000
		107-01-10	50	240,000	4,800,000			108-01-10	50	230,000	4,600,000
109	Riga City Centre (Historical Monuments)	109-01-01	50	150,000	3,000,000	110	Riga City Centre (Historical Monuments)	109-01-01	50	140,000	2,800,000
		109-01-02	50	160,000	3,200,000			109-01-02	50	150,000	3,000,000
		109-01-03	50	170,000	3,400,000			109-01-03	50	160,000	3,200,000
		109-01-04	50	180,000	3,600,000			109-01-04	50	170,000	3,400,000
		109-01-05	50	190,000	3,800,000			109-01-05	50	180,000	3,600,000
		109-01-06	50	200,000	4,000,000			109-01-06	50	190,000	3,800,000
		109-01-07	50	210,000	4,200,000			109-01-07	50	200,000	4,000,000
		109-01-08	50	220,000	4,400,000			109-01-08	50	210,000	4,200,000
		109-01-09	50	230,000	4,600,000			109-01-09	50	220,000	4,400,000
		109-01-10	50	240,000	4,800,000			109-01-10	50	230,000	4,600,000



Phụ lục 1: Bảng chi phí PPH						Phụ lục 2: Bảng chi phí PPH					
STT	Tên hàng		Đơn vị	Đơn vị tính		STT	Tên hàng		Đơn vị	Đơn vị tính	
	STT	Mô tả		Đơn vị	Đơn vị tính		STT	Mô tả		Đơn vị	Đơn vị tính
1	Chi phí vận chuyển	Chi phí vận chuyển	km	km	km	2	Chi phí vận chuyển	Chi phí vận chuyển	km	km	km
		Chi phí vận chuyển	km	km	km			km	km	km	
		Chi phí vận chuyển	km	km	km			km	km	km	
		Chi phí vận chuyển	km	km	km			km	km	km	
		Chi phí vận chuyển	km	km	km	3	Chi phí vận chuyển	Chi phí vận chuyển	km	km	km
		Chi phí vận chuyển	km	km	km			km	km	km	
		Chi phí vận chuyển	km	km	km			km	km	km	
		Chi phí vận chuyển	km	km	km			km	km	km	
		Chi phí vận chuyển	km	km	km			km	km	km	
		Chi phí vận chuyển	km	km	km			km	km	km	



BẢNG HẠ CÁI THUẾ VÀ PHÍ TRONG PHẠM VI KHU VỰC
ÁP DỤNG TẠI PHẠM VI KHU VỰC

Phí thuế PP&H không GT theo sản phẩm				
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	
			Đơn giá	Đơn giá
1. Thuế PP&H không GT theo sản phẩm				
1	Thuế PP&H không GT	1%	10.000	10.000
2	Thuế PP&H không GT	2%	20.000	20.000
3	Thuế PP&H không GT	3%	30.000	30.000
4	Thuế PP&H không GT	4%	40.000	40.000
5	Thuế PP&H không GT	5%	50.000	50.000

Phí thuế PP&H không GT theo sản phẩm				
ÁP DỤNG TẠI PHẠM VI KHU VỰC				
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	
			Đơn giá	Đơn giá
1. Thuế PP&H không GT				
	Thuế PP&H không GT	1%	10.000	10.000
	Thuế PP&H không GT	2%	20.000	20.000
	Thuế PP&H không GT	3%	30.000	30.000
2. Thuế PP&H không GT				
	Thuế PP&H không GT	4%	40.000	40.000
	Thuế PP&H không GT	5%	50.000	50.000
3. Thuế PP&H không GT				
	Thuế PP&H không GT	6%	60.000	60.000
	Thuế PP&H không GT	7%	70.000	70.000
	Thuế PP&H không GT	8%	80.000	80.000
4. Thuế PP&H không GT				
	Thuế PP&H không GT	9%	90.000	90.000
	Thuế PP&H không GT	10%	100.000	100.000
5. Thuế PP&H không GT				
	Thuế PP&H không GT	11%	110.000	110.000
	Thuế PP&H không GT	12%	120.000	120.000
6. Thuế PP&H không GT				
	Thuế PP&H không GT	13%	130.000	130.000
	Thuế PP&H không GT	14%	140.000	140.000
7. Thuế PP&H không GT				
	Thuế PP&H không GT	15%	150.000	150.000
	Thuế PP&H không GT	16%	160.000	160.000
8. Thuế PP&H không GT				
	Thuế PP&H không GT	17%	170.000	170.000
	Thuế PP&H không GT	18%	180.000	180.000
9. Thuế PP&H không GT				
	Thuế PP&H không GT	19%	190.000	190.000
	Thuế PP&H không GT	20%	200.000	200.000

Kode	Nama Produk	Jml (kg)	Harga per kilogram	
			Di Kota Baru	Di Kota Lama
1. Biji-bijian (Gandum, Jagung, Kedelai, Padi, dll)				
101	Biji-bijian (Gandum)	10	100,000	100,000
102	Biji-bijian (Jagung)	10	120,000	120,000
103	Biji-bijian (Kedelai)	10	150,000	150,000
104	Biji-bijian (Padi)	10	180,000	180,000
2. Buah-buahan (Apel, Jeruk, Pisang, dll)				
201	Buah-buahan (Apel)	10	180,000	180,000
202	Buah-buahan (Jeruk)	10	160,000	160,000
203	Buah-buahan (Pisang)	10	140,000	140,000
3. Sayuran (Tomat, Buncis, Brokoli, dll)				
301	Sayuran (Tomat)	10	90,000	90,000
302	Sayuran (Buncis)	10	80,000	80,000
303	Sayuran (Brokoli)	10	110,000	110,000
4. Minyak (Minyak Goreng, Minyak Kayu, dll)				
401	Minyak (Minyak Goreng)	10	200,000	200,000
402	Minyak (Minyak Kayu)	10	190,000	190,000
5. Bumbu-bumbu (Garam, Merica, dll)				
501	Bumbu-bumbu (Garam)	10	60,000	60,000
502	Bumbu-bumbu (Merica)	10	100,000	100,000
6. Produk Olahan (Roti, Pasta, dll)				
601	Produk Olahan (Roti)	10	130,000	130,000
602	Produk Olahan (Pasta)	10	170,000	170,000
7. Produk Hewan (Telur, Daging, dll)				
701	Produk Hewan (Telur)	10	110,000	110,000
702	Produk Hewan (Daging)	10	220,000	220,000
8. Produk Tumbuhan (Kopi, Teh, dll)				
801	Produk Tumbuhan (Kopi)	10	250,000	250,000
802	Produk Tumbuhan (Teh)	10	180,000	180,000
9. Produk Lainnya (Kertas, Plastik, dll)				
901	Produk Lainnya (Kertas)	10	120,000	120,000
902	Produk Lainnya (Plastik)	10	140,000	140,000



Ngày 08/09/2022 các nhà đầu tư được biết rằng 08/09/2022

STT	Mã/Chức vụ		Số cổ phiếu (tỷ)	Số cổ phiếu (tỷ)		STT	Mã/Chức vụ		Số cổ phiếu (tỷ)	Số cổ phiếu (tỷ)	
	Tên	Chức vụ		Chức vụ	Chức vụ		Tên	Chức vụ		Chức vụ	Chức vụ
01	01.01.01	01.01.01.01	1	1.000.000	1.000.000	02	02.01.01	02.01.01.01	1	1.000.000	1.000.000
		01.01.01.02	1	1.000.000	1.000.000			02.01.01.02	1	1.000.000	1.000.000
		01.01.01.03	1	1.000.000	1.000.000			02.01.01.03	1	1.000.000	1.000.000
		01.01.01.04	1	1.000.000	1.000.000			02.01.01.04	1	1.000.000	1.000.000
		01.01.01.05	1	1.000.000	1.000.000			02.01.01.05	1	1.000.000	1.000.000
03	03.01.01	03.01.01.01	1	1.000.000	1.000.000	04	04.01.01	04.01.01.01	1	1.000.000	1.000.000
		03.01.01.02	1	1.000.000	1.000.000			04.01.01.02	1	1.000.000	1.000.000
		03.01.01.03	1	1.000.000	1.000.000			04.01.01.03	1	1.000.000	1.000.000
		03.01.01.04	1	1.000.000	1.000.000			04.01.01.04	1	1.000.000	1.000.000
		03.01.01.05	1	1.000.000	1.000.000			04.01.01.05	1	1.000.000	1.000.000
05	05.01.01	05.01.01.01	1	1.000.000	1.000.000	06	06.01.01	06.01.01.01	1	1.000.000	1.000.000
		05.01.01.02	1	1.000.000	1.000.000			06.01.01.02	1	1.000.000	1.000.000
		05.01.01.03	1	1.000.000	1.000.000			06.01.01.03	1	1.000.000	1.000.000
		05.01.01.04	1	1.000.000	1.000.000			06.01.01.04	1	1.000.000	1.000.000
		05.01.01.05	1	1.000.000	1.000.000			06.01.01.05	1	1.000.000	1.000.000
07	07.01.01	07.01.01.01	1	1.000.000	1.000.000	08	08.01.01	08.01.01.01	1	1.000.000	1.000.000
		07.01.01.02	1	1.000.000	1.000.000			08.01.01.02	1	1.000.000	1.000.000
		07.01.01.03	1	1.000.000	1.000.000			08.01.01.03	1	1.000.000	1.000.000
		07.01.01.04	1	1.000.000	1.000.000			08.01.01.04	1	1.000.000	1.000.000
		07.01.01.05	1	1.000.000	1.000.000			08.01.01.05	1	1.000.000	1.000.000
09	09.01.01	09.01.01.01	1	1.000.000	1.000.000	10	10.01.01	10.01.01.01	1	1.000.000	1.000.000
		09.01.01.02	1	1.000.000	1.000.000			10.01.01.02	1	1.000.000	1.000.000
		09.01.01.03	1	1.000.000	1.000.000			10.01.01.03	1	1.000.000	1.000.000
		09.01.01.04	1	1.000.000	1.000.000			10.01.01.04	1	1.000.000	1.000.000
		09.01.01.05	1	1.000.000	1.000.000			10.01.01.05	1	1.000.000	1.000.000



row	row index		row address		row	row index		row address	
	row	col	data	data		row	col	data	data
1	row 0	0	0x00000000	0x00000000	1	row 0	0	0x00000000	0x00000000
		1	0x00000001	0x00000001			1	0x00000001	0x00000001
		2	0x00000002	0x00000002			2	0x00000002	0x00000002
		3	0x00000003	0x00000003			3	0x00000003	0x00000003
		4	0x00000004	0x00000004			4	0x00000004	0x00000004
		5	0x00000005	0x00000005			5	0x00000005	0x00000005
		6	0x00000006	0x00000006			6	0x00000006	0x00000006
		7	0x00000007	0x00000007			7	0x00000007	0x00000007
		8	0x00000008	0x00000008			8	0x00000008	0x00000008
		9	0x00000009	0x00000009			9	0x00000009	0x00000009
		10	0x0000000A	0x0000000A			10	0x0000000A	0x0000000A
		11	0x0000000B	0x0000000B			11	0x0000000B	0x0000000B
		12	0x0000000C	0x0000000C			12	0x0000000C	0x0000000C
		13	0x0000000D	0x0000000D			13	0x0000000D	0x0000000D
		14	0x0000000E	0x0000000E			14	0x0000000E	0x0000000E
		15	0x0000000F	0x0000000F			15	0x0000000F	0x0000000F
		16	0x00000010	0x00000010			16	0x00000010	0x00000010
		17	0x00000011	0x00000011			17	0x00000011	0x00000011
		18	0x00000012	0x00000012			18	0x00000012	0x00000012
		19	0x00000013	0x00000013			19	0x00000013	0x00000013
		20	0x00000014	0x00000014			20	0x00000014	0x00000014
		21	0x00000015	0x00000015			21	0x00000015	0x00000015
		22	0x00000016	0x00000016			22	0x00000016	0x00000016
		23	0x00000017	0x00000017			23	0x00000017	0x00000017
2	row 0	0	0x00000018	0x00000018	2	row 0	0	0x00000018	0x00000018
		1	0x00000019	0x00000019			1	0x00000019	0x00000019
		2	0x0000001A	0x0000001A			2	0x0000001A	0x0000001A
		3	0x0000001B	0x0000001B			3	0x0000001B	0x0000001B
		4	0x0000001C	0x0000001C			4	0x0000001C	0x0000001C
		5	0x0000001D	0x0000001D			5	0x0000001D	0x0000001D
		6	0x0000001E	0x0000001E			6	0x0000001E	0x0000001E
		7	0x0000001F	0x0000001F			7	0x0000001F	0x0000001F
		8	0x00000020	0x00000020			8	0x00000020	0x00000020
		9	0x00000021	0x00000021			9	0x00000021	0x00000021
		10	0x00000022	0x00000022			10	0x00000022	0x00000022
		11	0x00000023	0x00000023			11	0x00000023	0x00000023
		12	0x00000024	0x00000024			12	0x00000024	0x00000024
		13	0x00000025	0x00000025			13	0x00000025	0x00000025
		14	0x00000026	0x00000026			14	0x00000026	0x00000026
		15	0x00000027	0x00000027			15	0x00000027	0x00000027
		16	0x00000028	0x00000028			16	0x00000028	0x00000028
		17	0x00000029	0x00000029			17	0x00000029	0x00000029
		18	0x0000002A	0x0000002A			18	0x0000002A	0x0000002A
		19	0x0000002B	0x0000002B			19	0x0000002B	0x0000002B
		20	0x0000002C	0x0000002C			20	0x0000002C	0x0000002C
		21	0x0000002D	0x0000002D			21	0x0000002D	0x0000002D
		22	0x0000002E	0x0000002E			22	0x0000002E	0x0000002E
		23	0x0000002F	0x0000002F			23	0x0000002F	0x0000002F

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Region		Sub-Region		Key Indicators		Year		Data Source		Notes/Comments	
Code	Name	Area (km²)	Population (2023)	GDP (USD Bn)	Unemployment (%)	2023	2024	Agency	Method	Remarks	
A	North America	USA	9,833,517	41,985,000	25,419.5	4.2	2023	2024	Bureau of Economic Analysis	Quarterly	Includes Alaska and Hawaii
		Canada	9,984,670	40,771,000	18,142.5	5.8	2023	2024	Statistics Canada	Annual	
		Mexico	1,972,557	131,292,000	1,268.0	2.8	2023	2024	INEGI	Annual	
		USA	9,833,517	41,985,000	25,419.5	4.2	2023	2024	Bureau of Economic Analysis	Quarterly	
		Canada	9,984,670	40,771,000	18,142.5	5.8	2023	2024	Statistics Canada	Annual	
		Mexico	1,972,557	131,292,000	1,268.0	2.8	2023	2024	INEGI	Annual	
		USA	9,833,517	41,985,000	25,419.5	4.2	2023	2024	Bureau of Economic Analysis	Quarterly	
		Canada	9,984,670	40,771,000	18,142.5	5.8	2023	2024	Statistics Canada	Annual	
		Mexico	1,972,557	131,292,000	1,268.0	2.8	2023	2024	INEGI	Annual	
		USA	9,833,517	41,985,000	25,419.5	4.2	2023	2024	Bureau of Economic Analysis	Quarterly	
		Canada	9,984,670	40,771,000	18,142.5	5.8	2023	2024	Statistics Canada	Annual	
		Mexico	1,972,557	131,292,000	1,268.0	2.8	2023	2024	INEGI	Annual	
		USA	9,833,517	41,985,000	25,419.5	4.2	2023	2024	Bureau of Economic Analysis	Quarterly	
		Canada	9,984,670	40,771,000	18,142.5	5.8	2023	2024	Statistics Canada	Annual	
		Mexico	1,972,557	131,292,000	1,268.0	2.8	2023	2024	INEGI	Annual	
		USA	9,833,517	41,985,000	25,419.5	4.2	2023	2024	Bureau of Economic Analysis	Quarterly	
		Canada	9,984,670	40,771,000	18,142.5	5.8	2023	2024	Statistics Canada	Annual	
		Mexico	1,972,557	131,292,000	1,268.0	2.8	2023	2024	INEGI	Annual	
		USA	9,833,517	41,985,000	25,419.5	4.2	2023	2024	Bureau of Economic Analysis	Quarterly	

[illegible]



BẢNG CÁO ĐĂNG KÝ VÀNG TÓNG PHÂN LẬP VÀNG TÓNG

(Theo quy định của pháp luật về vàng tóng)

Ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

Số 01/01/2021 - 01/01/2021

Số hợp đồng 01/01/2021 - 01/01/2021

STT	Vàng tóng				STT	Vàng tóng			
	Họ	Ngày sinh	Chức vụ	Đơn vị		Họ	Ngày sinh	Chức vụ	Đơn vị
1	Ông B. (Chức vụ: Phó Giám đốc Ban chấp hành Hội đồng Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)	01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970	2	Ông C. (Chức vụ: Phó Giám đốc Ban chấp hành Hội đồng Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)	01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970
		01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970			01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970
		01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970			01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970
		01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970			01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970
		01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970			01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970

Bảng đăng ký vàng tóng

STT	Vàng tóng				STT	Vàng tóng			
	Họ	Ngày sinh	Chức vụ	Đơn vị		Họ	Ngày sinh	Chức vụ	Đơn vị
1	Ông A. (Chức vụ: Phó Giám đốc Ban chấp hành Hội đồng Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)	01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970	2	Ông B. (Chức vụ: Phó Giám đốc Ban chấp hành Hội đồng Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)	01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970
		01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970			01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970
		01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970			01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970
		01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970			01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970
		01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970			01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970
3	Ông C. (Chức vụ: Phó Giám đốc Ban chấp hành Hội đồng Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)	01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970	4	Ông D. (Chức vụ: Phó Giám đốc Ban chấp hành Hội đồng Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)	01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970
		01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970			01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970
		01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970			01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970
		01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970			01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970
		01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970			01/01/1970	01/01/1970	01/01/1970


 (Chữ ký)



ក្រសួងធនធានธรรมชาติและสิ่งแวดล้อม
Ministry of Natural Resources and Environmental Conservation



ក្រសួងធនធានธรรมชาติและสิ่งแวดล้อม
Ministry of Natural Resources and Environmental Conservation



ស្ថិតិ ការ ប្រើប្រាស់ ទឹក ផ្ទៃក្នុង
for water use statistics

ST/No	The Water Use		Water use/ day	The water supply (last year 2019)	
	The Water Use	Water use/ day		Water supply (last year)	Water supply (last year)
1	ក្នុង ឧស្សាហកម្ម កសិកម្ម រុក្ខាប្រមាញ់ តាម ឧស្សាហកម្ម (Plant operation)	1000 - 10000 1000 - 10000 1000 - 10000 1000 - 10000 1000 - 10000	1000 1000 1000 1000 1000	1000000 1000000 1000000 1000000 1000000	1000000 1000000 1000000 1000000 1000000
2	ប្រភេទ ទឹក ប្រើប្រាស់ (Water use type)				
2.1	ក្នុង ឧស្សាហកម្ម កសិកម្ម រុក្ខាប្រមាញ់ តាម ឧស្សាហកម្ម (Plant operation)		1000	1000000	1000000
2.2	ក្នុង ឧស្សាហកម្ម កសិកម្ម រុក្ខាប្រមាញ់ តាម ឧស្សាហកម្ម (Plant operation)		1000	1000000	1000000
2.3	ក្នុង ឧស្សាហកម្ម កសិកម្ម រុក្ខាប្រមាញ់ តាម ឧស្សាហកម្ម (Plant operation)		1000	1000000	1000000
2.4	ក្នុង ឧស្សាហកម្ម កសិកម្ម រុក្ខាប្រមាញ់ តាម ឧស្សាហកម្ម (Plant operation)		1000	1000000	1000000
2.5	ក្នុង ឧស្សាហកម្ម កសិកម្ម រុក្ខាប្រមាញ់ តាម ឧស្សាហកម្ម (Plant operation)		1000	1000000	1000000
2.6	ក្នុង ឧស្សាហកម្ម កសិកម្ម រុក្ខាប្រមាញ់ តាម ឧស្សាហកម្ម (Plant operation)		1000	1000000	1000000
2.7	ក្នុង ឧស្សាហកម្ម កសិកម្ម រុក្ខាប្រមាញ់ តាម ឧស្សាហកម្ម (Plant operation)		1000	1000000	1000000
2.8	ក្នុង ឧស្សាហកម្ម កសិកម្ម រុក្ខាប្រមាញ់ តាម ឧស្សាហកម្ម (Plant operation)		1000	1000000	1000000
2.9	ក្នុង ឧស្សាហកម្ម កសិកម្ម រុក្ខាប្រមាញ់ តាម ឧស្សាហកម្ម (Plant operation)		1000	1000000	1000000
2.10	ក្នុង ឧស្សាហកម្ម កសិកម្ម រុក្ខាប្រមាញ់ តាម ឧស្សាហកម្ម (Plant operation)		1000	1000000	1000000
2.11	ក្នុង ឧស្សាហកម្ម កសិកម្ម រុក្ខាប្រមាញ់ តាម ឧស្សាហកម្ម (Plant operation)		1000	1000000	1000000
2.12	ក្នុង ឧស្សាហកម្ម កសិកម្ម រុក្ខាប្រមាញ់ តាម ឧស្សាហកម្ម (Plant operation)		1000	1000000	1000000